

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 2 năm 2018

Hà Nội, 2018

GIỚI THIỆU

Ngày 16 tháng 11 năm 2017, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1945/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2018 (sau đây viết tắt là Điều tra LDVL 2018), kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2018 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và số liệu năm đối với 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 2 năm 2018, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2018 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh,
quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +84-24-37046666, ext: 8822/1063

Email: tkdsld@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	1
Mục lục	3
I. TÓM TẮT	4
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU	7
1. Lực lượng lao động	7
1.1 Quy mô, phân bố và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	7
1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động	8
2. Việc làm	9
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp	12
3.1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp	12
3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp	14
4. Tình trạng hoạt động trong 12 tháng qua	17
III. BIỂU TỔNG HỢP	19

I. TÓM TẮT

- Tính đến quý 2 năm 2018, dân số từ 15 tuổi trở lên ước tính đạt gần 72,5 triệu người, trong đó hơn 55,1 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra). Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm khoảng 67,8% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,6 %. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, khoảng 12,8 điểm phần trăm (68,4% và 81,2%). So với quý 2 năm 2017, mức độ tham gia hoạt động kinh tế của nam và nữ gần như không có sự thay đổi đáng kể. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam là 82,0% trong khi tỷ lệ này ở nữ là 71,4%. Khác biệt giới về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở mức 10,6 điểm phần trăm.
- Đến quý 2 năm 2018, cả nước có trên 54,0 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,10 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên là 75,0%. Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn giảm nhẹ khi so với quý 1 cùng năm (khoảng 13,6 và 14,1 điểm phần trăm khác biệt theo tuần tự). Quý 2 năm 2018, tỷ số việc làm trên dân số thành thị đạt 66,4%, trong khi tỷ số này ở khu vực nông thôn là khoảng 79,9%.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có hơn 743,8 nghìn lao động thiếu việc làm. Số lao động thiếu việc làm giảm nhưng không đáng kể so với quý trước, (khoảng - 45,1 nghìn người). Trong đó, 84,4 % lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong quý 2 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên là 2,0%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp thành thị đứng ở mức 2,95%, cao hơn 1,4 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (1,54%). So với quý 1 cùng năm, khác biệt thành thị nông thôn về tỷ lệ này có xu hướng tăng thêm.
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi gần như không thay đổi so với quý 1 năm 2018 (hiện đạt 7,10% so với 7,07% theo tuần tự). Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 46,5% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (41,6% và 58,4%). Lao động thanh niên thiếu việc làm chiếm 20,8% (tương đương 154,4 nghìn thanh niên) trong tổng số lao động thiếu việc làm cả nước.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2017	Quý 4 năm 2017	Quý 1 năm 2018	Quý 2 năm 2018
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	72 038,8	72 196,9	72 372,6	72 514,2
Nam	35 089,7	35 284,7	35 390,5	35 497,2
Nữ	36 949,1	36 912,1	36 982,1	37 017,0
Thành thị	25 245,3	25 232,3	26 165,1	26 073,6
Nông thôn	46 793,5	46 964,5	46 207,5	46 440,6
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	54 878,7	55 162,7	55 099,3	55 122,8
Nam	28 456,9	28 710,3	28 778,2	28 830,7
Nữ	26 421,8	26 452,3	26 321,1	26 292,1
Thành thị	17 682,0	17 746,7	17 743,1	17 746,7
Nông thôn	37 196,7	37 416,0	37 356,2	37 376,1
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	76,8	76,9	76,7	76,6
Nam	81,9	82,1	82,1	82,0
Nữ	71,9	72,0	71,6	71,4
Thành thị	70,4	70,7	68,2	68,4
Nông thôn	80,2	80,3	81,6	81,2
4. Số người đang làm việc (nghìn người)	53 769,1	54 051,9	53 992,8	54 022,8
Nam	27 862,0	28 076,1	28 222,6	28 317,3
Nữ	25 907,1	25 975,8	25 770,2	25 705,4
Thành thị	17 150,7	17 218,7	17 217,0	17 223,0
Nông thôn	36 618,4	36 833,3	36 775,8	36 799,8
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	75,2	75,3	75,2	75,0
Nam	80,2	80,2	80,5	80,5
Nữ	70,5	70,7	70,1	69,8
Thành thị	68,3	68,6	66,2	66,4
Nông thôn	78,9	79,0	80,3	79,9
6. Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	5364	5409	5788	5622
Nam	5632	5660	6054	5919
Nữ	4999	5066	5433	5216
Thành thị	6200	6296	6859	6558
Nông thôn	4719	4731	5027	4954
7. Số người thiếu việc làm theo giờ (nghìn người)	800,2	800,4	788,9	743,8
Nam	359,6	387,9	424,9	393,1
Nữ	440,6	412,4	364,0	350,7
Thành thị	148,0	114,6	110,4	115,8
Nông thôn	652,2	685,7	678,5	628,0

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2017	Quý 4 năm 2017	Quý 1 năm 2018	Quý 2 năm 2018
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	1,49	1,48	1,46	1,38
Nam	1,29	1,38	1,51	1,39
Nữ	1,70	1,59	1,41	1,36
Thành thị	0,86	0,67	0,64	0,67
Nông thôn	1,78	1,86	1,84	1,71
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ trong tuổi lao động (%)	1,57	1,58	1,52	1,43
Nam	1,35	1,45	1,56	1,45
Nữ	1,84	1,73	1,46	1,40
Thành thị	0,90	0,67	0,63	0,65
Nông thôn	1,91	2,03	1,95	1,82
10. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 109,6	1 110,7	1 106,5	1 100,0
Nam	594,8	634,2	555,6	513,4
Nữ	514,8	476,5	550,8	586,7
Thành thị	531,3	528,0	526,1	523,8
Nông thôn	578,3	582,7	580,4	576,3
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,02	2,01	2,01	2,00
Nam	2,09	2,21	1,93	1,78
Nữ	1,95	1,80	2,09	2,23
Thành thị	3,00	2,98	2,97	2,95
Nông thôn	1,55	1,56	1,55	1,54
12. Tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động	2,23	2,21	2,20	2,19
Nam	2,22	2,34	2,04	1,87
Nữ	2,24	2,05	2,40	2,58
Thành thị	3,14	3,13	3,12	3,09
Nông thôn	1,77	1,75	1,74	1,74
13. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn)	610,9	545,9	510,8	511,2
Nam	311,3	310,8	255,9	229,3
Nữ	299,6	235,1	254,9	281,9
Thành thị	256,2	232,0	211,2	212,6
Nông thôn	354,7	313,9	299,5	298,6
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,80	7,26	7,07	7,10
Nam	7,33	7,53	6,55	5,82
Nữ	8,36	6,93	7,69	8,64
Thành thị	11,93	11,42	10,73	10,70
Nông thôn	6,24	5,72	5,70	5,72

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong tuổi lao động, được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên, được tính cho những người từ 15-24 tuổi

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô, phân bố và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến quý 2 năm 2018, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước ước tính đạt 55,1 triệu người. Sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị là được ghi nhận song đến nay vẫn còn 67,8% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vẫn là hai vùng có thị phần lao động lớn nhất cả nước (đều đạt 21,7%), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (18,9%). Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm tới 62,3% lực lượng lao động cả nước. Lao động nữ có gần 26,3 triệu người, tương ứng với gần 47,7% lực lượng lao động cả nước trong quý 2 năm 2018.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

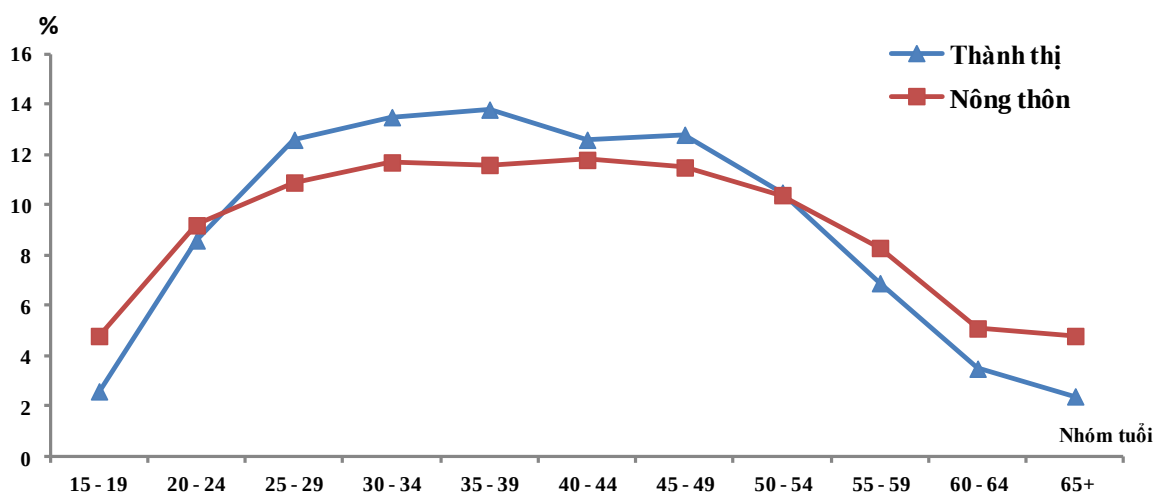
Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	47,7	76,6	82,0	71,4
Thành thị	32,2	32,0	32,4	47,9	68,4	74,9	62,4
Nông thôn	67,8	68,0	67,6	47,6	81,2	85,8	76,6
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	13,3	14,7	50,1	84,9	87,0	82,9
Đồng bằng sông Hồng	21,7	20,7	22,8	50,1	72,8	75,6	70,3
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,0	6,8	7,3	49,4	67,0	70,2	64,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,7	21,5	21,9	48,1	79,0	83,4	74,8
Tây Nguyên	6,6	6,6	6,6	47,8	84,4	88,0	80,9
Đông Nam Bộ	17,1	17,6	16,5	46,1	70,6	79,4	62,4
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,0	8,4	7,5	44,8	64,4	75,4	54,7
Đồng bằng sông Cửu Long	18,9	20,2	17,4	44,1	76,1	85,0	67,1

Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,6%. Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể tới 12,8 điểm phần trăm cách biệt (68,4% và 81,2% theo tuần tự). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 71,4 %, thấp hơn tới 10,6 điểm phần trăm so với lao động nam (82,0%). Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (84,9%) và Tây Nguyên (84,4%) vẫn đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai thành phố này là 67,0% và 64,4% theo tuần tự.

1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu theo nhóm tuổi của lực lượng lao động một mặt vừa phản ánh tình trạng nhân khẩu học một mặt thể hiện tình hình kinh tế - xã hội. Lực lượng lao động của nước ta tương đối trẻ, với thị phần đáng kể của nhóm lao động tuổi 15-39 hiện chiếm tới một nửa lực lượng lao động cả nước.

Hình 1: Phân bố phần trăm lực lượng lao động theo nhóm tuổi và thành thị/nông thôn, quý 2 năm 2018



Hình 1 chỉ ra sự khác biệt đáng kể trong phân bố lực lượng lao động theo nhóm tuổi giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Tỷ trọng của nhóm lao động trẻ (15-24) và nhóm lao động già (55 tuổi trở lên) ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn. Ngược lại, tỷ trọng của nhóm lao động chính (25-54) khu vực

thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn. Qua đó, phần nào phản ánh được sự khác biệt về chất lượng của lực lượng lao động giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Thực tế này do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị đã gia nhập thị trường lao động muộn vì có thời gian đi học dài hơn và lao động ở khu vực nông thôn tuy gia nhập sớm nhưng lại rời khỏi lực lượng lao động muộn hơn, như một phần ảnh hưởng bởi đặc điểm của loại hình việc làm nông thôn.

2. Việc làm

Biểu 2 chỉ ra sự phân bố của nhóm lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên chia theo giới tính và 8 vùng lấy mẫu (bao gồm 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) của quý 2 năm 2018. Trong tổng số gần 54,0 triệu lao động có việc làm của cả nước, lao động khu vực nông thôn chiếm khoảng 68,1% (tương ứng khoảng 36,8 triệu người) và lao động nữ chiếm khoảng 47,6% (tương ứng 25,7 triệu người). So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung hiện là hai vùng đang chiếm giữ thị phần lao động có việc làm lớn nhất cả nước – chiếm tới gần 43,5% tổng số lao động có việc làm của cả nước. Tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, với thị phần lực lượng lao động đạt khoảng 18,8% và 17,0% theo tuần tự.

Biểu 2: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	47,6	75,0	80,5	69,8
Thành thị	31,9	31,7	32,1	47,9	66,4	72,8	60,5
Nông thôn	68,1	68,3	67,9	47,4	79,9	84,7	75,2
Các vùng							
Trung du và miền núi phía	14,1	13,4	14,8	50,0	84,0	86,3	81,9
Đồng bằng sông Hồng	21,8	20,7	22,9	50,2	71,4	74,0	69,1
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,0	6,8	7,3	49,3	65,7	68,9	62,7
Bắc Trung Bộ và DH miền	21,7	21,5	21,9	48,0	77,4	82,0	73,0
Tây Nguyên	6,6	6,7	6,6	47,4	83,4	87,6	79,1
Đông Nam Bộ	17,0	17,4	16,4	46,1	68,7	77,2	60,8
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	7,9	8,3	7,4	44,9	62,3	72,7	52,9
Đồng bằng sông Cửu Long	18,8	20,2	17,3	43,7	74,3	83,5	65,0

Cụ thể, quý 2 năm 2018 số lao động có việc làm ước tính đạt 54,0 triệu người, tăng nhẹ so với quý 1 cùng năm - gần 30 nghìn người. So với cùng kỳ năm 2017, số lao động có việc làm quý 2, 2018 cũng tăng khoảng 619,6 nghìn lao động (tương đương 1,16%).

Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 75,0%. Chênh lệch về tỷ số việc làm giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa nam và nữ vẫn tồn tại (13,6 và 10,7 điểm phần trăm theo tuần tự). Số liệu phân tách theo vùng cho thấy, 2 vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn có tỷ số việc làm trên dân số cao nhất (84,0% và 83,4%). Trong khi tỷ số này thấp nhất ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ - nơi có 2 trung tâm phát triển kinh tế xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ số này ở hai thành phố hiện là khoảng 65,7% và 62,3%.

Biểu 3: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế và khu vực kinh tế, quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

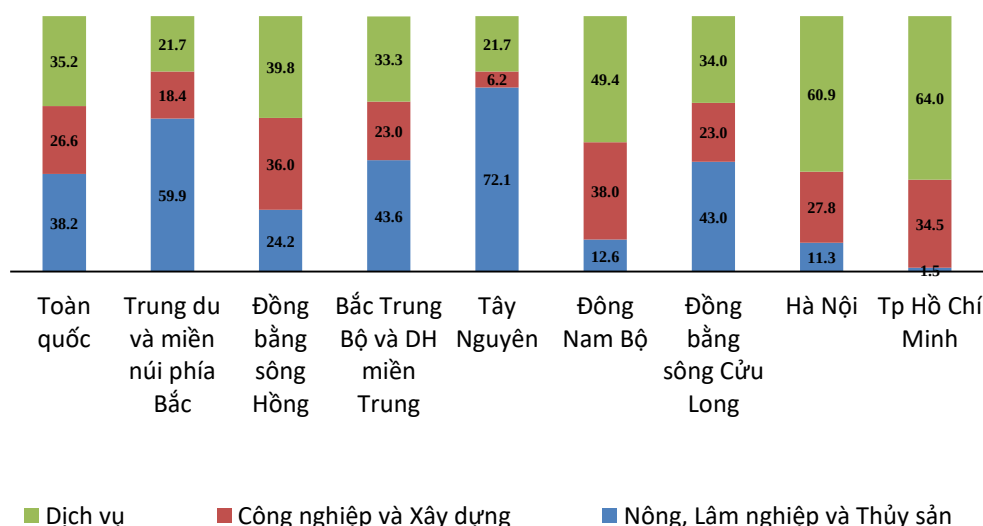
Đặc trưng cơ bản	Nhóm ngành kinh tế			Khu vực kinh tế		
	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Vốn nước ngoài
Cả nước	38,2	26,6	35,2	9,6	84,9	5,4
Thành thị	11,8	27,8	60,4	17,5	76,4	6,2
Nông thôn	50,5	26,1	23,4	6,0	89,0	5,1
Giới tính						
Nam	37,0	30,3	32,7	9,4	87,2	3,4
Nữ	39,5	22,6	37,8	9,9	82,5	7,6
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	59,9	18,4	21,7	9,0	86,9	4,1
Đồng bằng sông Hồng	24,2	36,0	39,8	11,7	81,2	7,1
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	11,3	27,8	60,9	17,9	78,1	3,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	43,6	23,0	33,3	9,7	88,6	1,7
Tây Nguyên	72,1	6,2	21,7	8,0	91,9	0,1
Đông Nam Bộ	12,6	38,0	49,4	10,7	75,3	13,9
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	1,5	34,5	64,0	12,2	81,4	6,4
Đồng bằng sông Cửu Long	43,0	23,0	34,0	7,2	89,8	3,0

Hình 2 chỉ ra tỷ trọng lao động có việc làm giữa các nhóm ngành kinh tế cho từng vùng lấy mẫu. Số liệu cho thấy, Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại nhất. Tỷ trọng lao động vùng Đông Nam Bộ làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ hiện đang chiếm ưu thế và tiếp tục tăng, (chiếm khoảng 87,4% tổng số lao động đang làm việc của vùng). Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ trọng lao động làm việc trong khu

vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản còn khá cao. Tây Nguyên hiện vẫn là vùng có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản cao nhất (72,1%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (59,9%).

Hình 2: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế, quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm



Đến quý 2 năm 2018, trong tổng số gần 54,0 triệu lao động có việc làm, chỉ có khoảng 11,6% (tương đương gần 6,3 triệu người) tự đánh giá công việc chính hiện tại là chưa phù hợp với ngành/ngành được đào tạo và 1,9% (tương đương 1,01 triệu người) coi đó là công việc tạm thời trong thời gian chờ đợi/tìm kiếm một công việc khác thay thế. Tuy nhiên, số lao động đang có việc làm nhưng sẵn sàng hoặc đã có bước đi cụ thể tìm kiếm công việc mới chiếm phần đáng kể trong tổng số người coi công việc hiện tại là tạm thời (76,6% và 53,3% hay hơn 0,77 triệu và hơn 0,54 triệu người, theo tuần tự). Hầu hết lao động có việc đang tìm kiếm việc làm mới này đều sẵn sàng đảm nhận công việc mới ngay khi có cơ hội (97,0%). Xu hướng này gần như tương tự khi phân tổ theo thành thị/nông thôn và nam/nữ.

Kết quả điều tra Lao động việc làm quý 2 năm 2018 còn cho thấy, chỉ có 3,0% trong tổng số hơn 11,75 triệu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật - CMKT (bao gồm cả đào tạo chuyên nghiệp và nghề từ 3 tháng trở lên) đã coi công việc hiện tại là tạm thời. Thêm vào đó, 5 ngành/ngành đào tạo của người lao động có trình độ CMKT khi đánh giá công việc hiện tại là việc làm tạm thời theo thứ tự chiếm tỷ trọng cao nhất là Kinh doanh và quản lý – 20,5%, Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên – 20,0%, Công nghệ kỹ thuật -14,3%, Sức khỏe – 9,3% và Dịch vụ vận tải – 7,7%.

Tuy nhiên, để có cái nhìn toàn cảnh hơn về tình trạng việc làm, cần tham vấn đến số lao động đã trả lời không được đào tạo trong công việc chính hiện tại. Kết quả

điều tra lao động việc làm quý 2 năm 2018 cho thấy có tới 54,0% (hay gần 29,2 triệu người) trong tổng số lao động có việc cả nước nằm trong nhóm này.

Biểu 4: Phần trăm lao động có việc làm theo các tiêu chí tự đánh giá về công việc chính hiện tại, thành thị/nông thôn và giới tính, quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Tiêu chí đánh giá công việc	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
1. Phù hợp với ngành/nghề đào tạo	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Có	33,0	47,2	26,4	35,9	29,9
Không	11,6	16,2	9,5	12,0	11,2
Không được đào tạo	54,0	35,3	62,8	50,8	57,6
Không biết	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
2. Là công việc tạm thời					
Có	1,9	1,7	2,0	2,1	1,6
<i>Trong đó:</i> Đang tìm việc mới (*)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sẵn sàng làm việc mới	0,5	0,4	0,5	0,5	0,4
Tìm và sẵn sàng làm việc	1,0	0,8	1,1	1,1	0,8
Không	98,1	98,3	98,0	97,9	98,4

Lưu ý: ()Số lao động có việc làm tạm thời hiện đang tìm việc mới nhưng chưa sẵn sàng làm việc chỉ chiếm 1 tỷ trọng rất nhỏ - khoảng 16,0 nghìn người trong kết quả điều tra quý 2 năm 2018.*

3. Thiếu việc làm và thất nghiệp

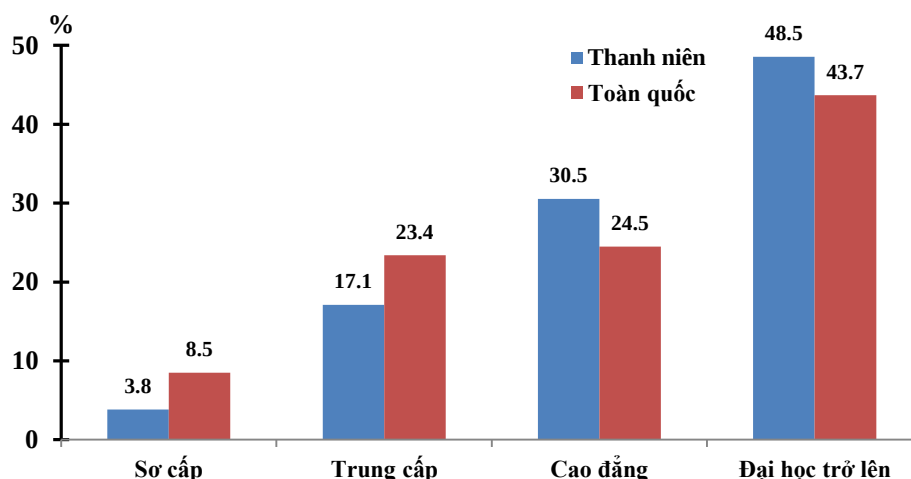
3.1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp

Đến quý 2 năm 2018, trong tổng lực lượng lao động cả nước có gần 743,8 nghìn lao động thiếu việc làm và gần 1,1 triệu lao động thất nghiệp. Thông thường, tình trạng thiếu việc làm luôn là vấn đề phổ biến ở khu vực nông thôn. Theo kết quả quý 2 năm 2018, hiện có gần 84,4% lao động thiếu việc làm sinh sống ở khu vực này. Khác biệt giới về thị phần lao động thiếu việc là không đáng kể khoảng 5,7% (trong đó, nam thiếu việc làm chiếm 52,8% và nữ thiếu việc làm là 47,2% trong tổng số lao động thiếu việc làm cả nước). Trái lại, tình trạng thất nghiệp lại được quan tâm hơn ở khu vực thành thị. Mặc dù, tỷ trọng lao động thất nghiệp thành thị hiện thấp hơn, chỉ chiếm khoảng 47,6% tổng số lao động thất nghiệp cả nước (xem thêm phần 3.2 tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm). Hơn nữa, kết quả điều tra lao động việc làm quý 2 năm 2018 cũng cho thấy tình trạng thất nghiệp ở nữ là cần nhiều quan tâm hơn, (chiếm tới 53,3% trong tổng số lao động thất nghiệp cả nước).

Nếu xem xét tình trạng thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật – CMKT đạt được, trong quý 2 năm 2018, có tới hơn 26,7% số lao động thất nghiệp cả nước là lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc nghề từ 3 tháng trở lên. Trong đó, nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm thị phần lớn nhất, khoảng

43,7% tổng số lao động thất nghiệp nhóm này. 6 nhóm ngành/nghề đào tạo hiện có tỷ trọng lao động thất nghiệp có trình độ CMKT từ 3 tháng trở lên cao nhất theo thứ tự lần lượt là “Kinh doanh và quản lý – 31,4%”, “Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên – 12,5%”, “Công nghệ kỹ thuật – 11,9%”, “Sức khỏe – 11,2%”, “Dịch vụ vận tải – 7,2%” và “Máy tính và công nghệ thông tin – 4,2%”.

Hình 3: Phân bổ phần trăm lao động thất nghiệp 15+ và thanh niên thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 2 năm 2018



Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Trong quý 2 năm 2018, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi đã chiếm tới 46,5% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Đáng lưu ý, số lao động thanh niên thất nghiệp ở khu vực thành thị lại thấp hơn so với khu vực nông thôn (theo tuần tự chiếm 41,6% và 58,4% trong tổng số lao động thất nghiệp thanh niên cả nước). Đây là kết quả của ưu thế hơn về cơ hội học tập cũng như việc làm ở khu vực thành thị. Nếu phân tổ theo trình độ CMKT đạt được, 44,1% số lao động thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên của cả nước (tương đương khoảng 129,5 nghìn người) là thanh niên. Trong đó, thị phần vượt trội (khoảng 79,1%) là thuộc về nhóm thanh niên có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Bên cạnh đó, gần 20,8% (tương đương 154,4 nghìn người) trong tổng số hơn 743,8 nghìn lao động thiếu việc làm của cả nước là thanh niên từ 15 đến 24 tuổi.

**Biểu 5: Số lao động thiếu việc làm và
số lao động thất nghiệp 15+ theo quý năm 2017 và năm 2018**

Đơn vị tính: Nghìn người

Đặc trưng cơ bản	Số lao động thiếu việc làm				Số lao động thất nghiệp			
	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2018	Quý 2/2018	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2018	Quý 2/2018
Cả nước	800,2	800,4	788,9	743,8	1109,6	1110,7	1106,5	1100,0
Thành thị	148,0	114,6	110,4	115,8	531,3	528,0	526,1	523,8
Nông thôn	652,2	685,7	678,5	628,0	578,3	582,7	580,4	576,3
Giới tính								
Nam	359,6	387,9	424,9	393,1	594,8	634,2	555,6	513,4
Nữ	440,6	412,4	364,0	350,7	514,8	476,5	550,8	586,7
Các vùng								
Trung du - miền núi phía Bắc	80,8	79,6	98,1	97,0	67,5	60,4	86,3	76,6
Đồng bằng sông Hồng	135,1	118,8	94,7	100,7	230,8	239,6	251,5	231,2
Bắc Trung Bộ - DH miền Trung	155,6	177,7	178,2	149,4	259,5	298,6	297,4	246,5
Tây Nguyên	53,7	53,1	89,9	95,0	43,6	32,6	40,4	46,5
Đông Nam Bộ	50,5	32,7	44,8	29,5	238,4	230,1	215,6	254,6
Đồng bằng sông Cửu Long	324,5	338,4	283,2	272,1	269,8	249,4	215,3	244,8

**Biểu 6: Tỷ trọng lao động thiếu việc làm và tỷ trọng lao động thất nghiệp 15+
theo nhóm tuổi, quý 2 năm 2018**

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	47,2	100,0	100,0	100,0	53,3
15-24 tuổi	20,8	23,5	17,7	40,1	46,5	44,7	48,1	55,1
25-54 tuổi	66,4	65,0	67,9	48,3	48,1	47,4	48,7	54,0
55-59 tuổi	7,6	7,3	8,0	49,2	2,5	4,1	1,1	22,8
60 tuổi trở lên	5,2	4,1	6,4	58,1	2,9	3,8	2,2	39,6
Thành thị	100,0	100,0	100,0	49,9	100,0	100,0	100,0	49,5
15-24 tuổi	19,0	17,7	20,2	53,2	40,6	38,1	43,1	52,6
25-54 tuổi	63,3	67,4	59,2	46,6	52,4	52,4	52,4	49,5
55-59 tuổi	11,0	10,7	11,3	51,4	3,9	5,6	2,1	26,6
60 tuổi trở lên	6,8	4,2	9,3	68,7	3,2	3,9	2,4	37,9
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	46,6	100,0	100,0	100,0	56,8
15-24 tuổi	21,1	24,6	17,2	37,9	51,8	51,6	52,0	57,0
25-54 tuổi	67,0	64,6	69,7	48,5	44,2	42,1	45,8	58,8
55-59 tuổi	7,0	6,7	7,3	48,6	1,3	2,5	0,3	12,2
60 tuổi trở lên	4,9	4,1	5,9	55,4	2,7	3,7	2,0	41,3

3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong tuổi lao động được tính cho nữ 15-54 tuổi và nam 15-59 tuổi.

Quý 2 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động của cả nước đạt 2,19%. Trong đó, tỷ lệ này ở khu vực thành thị (3,09%) là cao hơn nông thôn (1,74%). Chênh lệch giới về tỷ lệ thất nghiệp khoảng 0,71 điểm phần trăm. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp ở nam hiện là 1,87% và ở nữ là 2,58%. Tỷ lệ thất nghiệp là khá khác biệt khi so sánh giữa các vùng miền. Trong quý 2, 2018 vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (1,07% và 1,37% hiện thấp hơn tới 1,6 đến 2,0 lần so với mức chung của cả nước). Ngược lại, vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là Đông Nam Bộ (2,84% cao hơn mức chung cả nước khoảng 0,64 điểm phần trăm).

Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động theo quý năm 2017 và năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2018	Quý 2/2018	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2018	Quý 2/2018
Cả nước	1,57	1,58	1,52	1,43	2,23	2,21	2,20	2,19
Thành thị	0,90	0,67	0,63	0,65	3,14	3,13	3,12	3,09
Nông thôn	1,91	2,03	1,95	1,82	1,77	1,75	1,74	1,74
Giới tính								
Nam	1,35	1,45	1,56	1,45	2,22	2,34		1,87
Nữ	1,84	1,73	1,46	1,40	2,24	2,05	2,40	2,58
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,17	1,10	1,37	1,35	0,98	0,86	1,23	1,07
Đồng bằng sông Hồng	1,21	1,06	0,79	0,82	2,10	2,23	2,32	2,12
Bắc Trung Bộ và DH miền Bắc	1,51	1,67	1,66	1,38	2,48	2,74	2,80	2,34
Tây Nguyên	1,63	1,58	2,53	2,74	1,33	0,99	1,17	1,37
Đông Nam Bộ	0,58	0,36	0,47	0,33	2,69	2,61	2,39	2,84
Đồng bằng sông Cửu Long	3,32	3,60	2,96	2,81	2,92	2,66	2,34	2,62

Tỷ lệ thiếu việc làm trong tuổi lao động của cả nước quý 2 năm 2018 giảm so với quý 1 cùng năm (1,43% so với 1,52% theo tuần tự). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong tuổi lao động khu vực nông thôn là 1,82%, cao hơn 2,8 lần so với khu vực thành thị (0,65%). So sánh giữa các vùng miền, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng hiện có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất (2,81%), cao hơn gần 2 lần so với tỷ lệ thiếu việc làm chung của cả nước (1,43%).

Trong quý 2 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động khu vực thành thị đạt 3,09% giảm không đáng kể so với quý 1 cùng năm (3,12%). Nếu so với cùng kỳ năm ngoái – quý 2 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp này thấp hơn khoảng 0,1 điểm phần trăm (3,09% so với 3,19%, theo tuần tự). Điều này phần nào được giải thích bởi Việt

Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn.

Biểu 8: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động, 2013-2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Kỳ điều tra	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Năm 2013	2,75	1,48	3,31	2,18	3,59	1,54
Năm 2014	2,40	1,20	2,96	2,10	3,40	1,49
Năm 2015	1,89	0,84	2,39	2,33	3,37	1,82
Năm 2016	1,66	0,73	2,12	2,30	3,23	1,84
Năm 2017	1,62	0,82	2,03	2,24	3,18	1,78
Năm 2018						
Quý 1 năm 2018	1,52	0,63	1,95	2,20	3,12	1,74
Quý 2 năm 2018	1,43	0,65	1,82	2,19	3,09	1,74

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15 đến 24 tuổi. Khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp giữa hai nhóm “thanh niên” và “lao động 25+” vẫn tồn tại đáng kể. Đến quý 2 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp chung ở thanh niên cao hơn gần 5,8 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (7,10% so với 1,23%). So với quý 1 cùng năm, cách biệt về tỷ lệ thất nghiệp giữa hai nhóm hầu như không có thay đổi (giao động gần 5,9 điểm phần trăm).

Biểu 9: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên và lao động 25⁺ theo quý năm 2017 và năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15 -24)				Tỷ lệ thất nghiệp lao động 25 ⁺			
	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2018	Quý 2/2018	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2018	Quý 2/2018
Cả nước	7,80	7,26	7,07	7,10	1,06	1,19	1,24	1,23
Thành thị	11,93	11,42	10,73	10,70	1,77	1,88	2,00	1,97
Nông thôn	6,24	5,72	5,70	5,72	0,71	0,84	0,87	0,86
Giới tính								
Nam	7,33	7,53	6,55	5,82	1,17	1,32	1,21	1,14
Nữ	8,36	6,93	7,69	8,64	0,94	1,05	1,29	1,32
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	3,22	2,64	3,63	3,41	0,38	0,41	0,64	0,55
Đồng bằng sông Hồng	9,41	10,49	9,20	8,71	1,02	0,97	1,27	1,19
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8,93	8,83	9,30	8,01	0,97	1,43	1,42	1,13
Tây Nguyên	4,00	1,87	3,13	3,63	0,50	0,67	0,63	0,72
Đông Nam Bộ	8,92	7,40	7,46	7,82	1,50	1,68	1,51	1,90
Đồng bằng sông Cửu Long	10,36	9,25	7,28	9,15	1,46	1,43	1,41	1,44

Trong quý 2 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp chung của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên đứng ở mức 10,2%, trong đó mức độ thất nghiệp ở nữ thanh niên là cao hơn so với ở nam thanh niên (11,84% so với 7,85%). Tương tự, khác biệt giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại nhưng không đáng kể (10,74% so với 9,38% theo tuần tự). Đáng chú ý là mức độ thất nghiệp thanh niên tăng dần theo trình độ CMKT đạt được, nghĩa là với những thanh niên có trình độ CMKT cao thì tình trạng thất nghiệp của họ càng cần được lưu tâm hơn. Ví dụ như tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trình độ cao đẳng, và đại học trở lên hiện là khoảng 9,56% và 14,24%. Trong khi tỷ lệ này là thấp hơn đáng kể cho nhóm thanh niên có trình độ sơ cấp, trung cấp (chỉ khoảng 2,86% và 8,36%). Điều này có thể do thanh niên có trình độ CMKT cao (cao đẳng, đại học và trên đại học) tuổi chỉ từ 20 đến 24, vừa tốt nghiệp, chưa có đủ kinh nghiệm nên khó khăn trong tìm việc làm trình độ phù hợp.

Biểu 10: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ CMKT	Toàn quốc	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	10,02	7,85	11,84	10,74	9,38
Sơ cấp nghề	2,86	2,70	3,72	3,44	2,55
Trung cấp	8,36	6,69	9,59	7,16	9,21
Cao đẳng	9,56	6,07	11,91	9,15	9,86
Đại học trở lên	14,24	14,98	13,81	14,97	13,17

4. Tình trạng hoạt động trong 12 tháng qua

Hiện nay, Việt nam đã và đang tiếp cận và áp dụng các khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm. Khi phân loại tình trạng hoạt động kinh tế, tiêu chuẩn 1 giờ - đo lường tình trạng hoạt động kinh tế hiện tại - hiện được áp dụng nhằm đảm bảo có thể thu thập được tất cả các hình thức lao động trong nền kinh tế, bao gồm cả lao động bán thời gian, tạm thời, bấp bênh; và giúp đo lường toàn diện tất cả đầu vào của lao động cho sản xuất. Tuy nhiên, với những nước đang phát triển – nền kinh tế vẫn mang đậm dấu ấn nông nghiệp hoặc việc làm phi chính thức chiếm tỷ trọng đáng kể trong nền kinh tế hay mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn. Chính vì vậy, có thêm thông tin đo lường về tình trạng hoạt động

của dân số trong 12 tháng qua là phù hợp để có thể đánh giá chính xác hơn về nhu cầu và thực trạng thị trường việc làm.

Kết quả điều tra quý 2 năm 2018 cho thấy trong nhóm dân số thuộc lực lượng lao động theo phân loại “hoạt động kinh tế hiện tại – 7 ngày qua”- hiện ước tính khoảng 55,1 triệu người (bao gồm có việc làm và thất nghiệp), khi được tham vấn tới hoạt động chính trong 12 tháng qua tính từ thời điểm điều tra đã có khoảng 7,7% thuộc nhóm “làm các công việc thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản cho mục đích tiêu dùng của hộ gia đình”. Một tỷ lệ rất nhỏ 0,7% dành cho nhóm “tìm việc”. Các phân tổ khác “nội trợ gia đình”, “ốm/thương tật lâu dài”, “hưu trí/hưởng trợ cấp” chỉ chiếm 1 phần nhỏ, khoảng 2,2%.

Ngược lại, trong nhóm dân số ngoài lực lượng lao động (hiện ước tính khoảng 16,9 triệu người – theo phân loại hoạt động kinh tế hiện tại – 7 ngày qua), khi tham chiếu tới hoạt động chính trong 12 tháng qua tính từ thời điểm điều tra, thì thị phần của nhóm “có việc tạo thu nhập”, “tìm việc” và “làm nông nghiệp cho mục đích tiêu dùng của hộ” chỉ chiếm 1 phần nhỏ, khoảng 2,4% (tương đương 0,42 triệu người). Tuy nhiên, cũng cần xem xét tới tỷ trọng của nhóm “đi học/đào tạo”, hiện chiếm tới hơn 1/4 tổng dân số 15+ ngoài lực lượng lao động.

Biểu 11: Phân bố phần trăm dân số 15+ theo tình trạng hoạt động kinh tế hiện tại và hoạt động chính trong 12 tháng qua tính đến quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Hoạt động chính trong 12 tháng	Dân số 15+	Lực lượng lao động	Ngoài lực lượng lao động
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Đi học/đào tạo	7,0	0,5	28,0
Làm việc tạo thu nhập	68,4	88,7	2,0
Làm nông nghiệp cho gia đình sử dụng	6,0	7,7	0,4
Tìm việc	0,5	0,7	0,0
Nội trợ gia đình	7,9	1,7	28,3
Ốm đau/thương tật lâu dài	1,8	0,1	7,4
Nghỉ hưu/hưởng trợ cấp	5,2	0,4	21,0
Khác	3,1	0,2	12,8

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra.). Nhóm ngoài lực lượng lao động theo tiêu chí 7 ngày qua đã chiếm 1 tỷ trọng rất nhỏ trong phân tổ “tìm việc” – khoảng 7,3 nghìn người trong Điều tra LDVL quý 2/2018.

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	72 038,8	35 089,8	36 949,1	72 196,9	35 284,7	36 912,1	72 372,6	35 390,5	36 982,1	72 514,2	35 497,2	37 017,0
15 - 19 tuổi	7 049,2	3 655,4	3 393,8	6 972,3	3 609,2	3 363,1	5 892,2	3 102,6	2 789,6	6 453,2	3 390,9	3 062,3
20 - 24 tuổi	6 712,9	3 399,4	3 313,5	6 625,7	3 385,1	3 240,6	6 398,4	3 251,5	3 146,9	6 201,6	3 144,4	3 057,2
25 - 29 tuổi	6 734,1	3 431,3	3 302,8	6 719,7	3 422,3	3 297,3	7 049,7	3 677,6	3 372,1	6 764,4	3 544,6	3 219,8
30 - 34 tuổi	7 145,8	3 512,5	3 633,3	7 226,5	3 578,7	3 647,8	7 139,4	3 575,2	3 564,2	7 097,7	3 581,8	3 515,9
35 - 39 tuổi	7 097,2	3 494,9	3 602,3	7 128,2	3 500,8	3 627,4	7 203,3	3 545,9	3 657,4	7 087,4	3 478,3	3 609,1
40 - 44 tuổi	7 023,9	3 463,7	3 560,2	7 031,9	3 469,6	3 562,3	7 042,2	3 511,4	3 530,8	6 966,0	3 487,2	3 478,8
45 - 49 tuổi	6 785,4	3 380,7	3 404,7	6 958,3	3 473,9	3 484,5	7 199,2	3 589,6	3 609,6	7 007,1	3 461,8	3 545,3
50 - 54 tuổi	6 433,7	3 148,0	3 285,7	6 602,7	3 218,8	3 383,9	6 436,8	3 200,0	3 236,8	6 436,5	3 229,2	3 207,2
55 - 59 tuổi	5 363,4	2 607,8	2 755,6	5 400,8	2 694,5	2 706,3	5 606,5	2 705,3	2 901,2	5 644,9	2 778,6	2 866,3
60 - 64 tuổi	3 943,2	1 818,9	2 124,3	3 889,5	1 810,0	2 079,5	4 205,7	1 950,5	2 255,2	4 246,6	1 949,4	2 297,2
65 tuổi trở lên	7 750,1	3 177,2	4 572,9	7 641,2	3 121,8	4 519,4	8 199,2	3 281,0	4 918,2	8 608,8	3 450,9	5 157,9
THÀNH THỊ	25 245,4	12 054,7	13 190,7	25 232,3	12 097,2	13 135,1	26 165,1	12 452,8	13 712,3	26 073,6	12 391,8	13 681,8
15 - 19 tuổi	2 208,1	1 124,4	1 083,7	2 158,7	1 093,1	1 065,6	2 215,0	1 147,3	1 067,7	2 130,8	1 097,1	1 033,7
20 - 24 tuổi	2 404,5	1 160,4	1 244,0	2 357,8	1 150,7	1 207,2	2 276,4	1 078,2	1 198,2	2 149,5	1 026,2	1 123,3
25 - 29 tuổi	2 433,2	1 179,5	1 253,7	2 434,6	1 182,2	1 252,5	2 497,3	1 228,0	1 269,3	2 487,3	1 233,4	1 253,8
30 - 34 tuổi	2 559,9	1 225,6	1 334,3	2 655,2	1 274,0	1 381,3	2 668,6	1 272,0	1 396,6	2 613,2	1 245,5	1 367,7
35 - 39 tuổi	2 547,7	1 205,2	1 342,5	2 603,8	1 259,7	1 344,1	2 675,9	1 326,4	1 349,5	2 671,3	1 281,4	1 389,9
40 - 44 tuổi	2 466,0	1 209,0	1 257,0	2 431,5	1 197,3	1 234,2	2 472,7	1 192,3	1 280,4	2 479,1	1 196,4	1 282,7
45 - 49 tuổi	2 411,5	1 197,6	1 213,9	2 431,4	1 189,5	1 241,9	2 507,1	1 201,0	1 306,1	2 588,3	1 227,0	1 361,2
50 - 54 tuổi	2 207,3	1 062,7	1 144,7	2 262,5	1 069,8	1 192,7	2 289,5	1 109,7	1 179,8	2 384,3	1 139,6	1 244,7
55 - 59 tuổi	1 992,4	977,6	1 014,7	1 915,5	963,5	951,9	2 028,4	990,0	1 038,5	2 080,0	1 063,0	1 017,0
60 - 64 tuổi	1 416,8	658,0	758,8	1 388,0	649,4	738,6	1 595,3	716,5	878,7	1 564,3	696,5	867,8
65 tuổi trở lên	2 597,9	1 054,6	1 543,3	2 593,3	1 068,2	1 525,1	2 938,9	1 191,5	1 747,4	2 925,6	1 185,7	1 739,9
NÔNG THÔN	46 793,5	23 035,1	23 758,4	46 964,5	23 187,5	23 777,1	46 207,5	22 937,7	23 269,8	46 440,6	23 105,4	23 335,2
15 - 19 tuổi	4 841,2	2 531,0	2 310,2	4 813,7	2 516,2	2 297,5	3 677,2	1 955,3	1 721,9	4 322,4	2 293,8	2 028,6
20 - 24 tuổi	4 308,5	2 239,0	2 069,5	4 267,9	2 234,4	2 033,5	4 122,0	2 173,3	1 948,7	4 052,1	2 118,2	1 933,8
25 - 29 tuổi	4 300,9	2 251,8	2 049,1	4 285,0	2 240,2	2 044,9	4 552,4	2 449,5	2 102,9	4 277,1	2 311,1	1 966,0
30 - 34 tuổi	4 585,8	2 286,9	2 299,0	4 571,3	2 304,8	2 266,5	4 470,8	2 303,2	2 167,6	4 484,5	2 336,3	2 148,3
35 - 39 tuổi	4 549,5	2 289,7	2 259,8	4 524,4	2 241,1	2 283,3	4 527,4	2 219,5	2 307,9	4 416,1	2 196,9	2 219,2
40 - 44 tuổi	4 557,8	2 254,7	2 303,1	4 600,4	2 272,3	2 328,2	4 569,5	2 319,1	2 250,4	4 486,9	2 290,9	2 196,1
45 - 49 tuổi	4 373,9	2 183,1	2 190,8	4 527,0	2 284,4	2 242,6	4 692,1	2 388,6	2 303,5	4 418,9	2 234,8	2 184,1
50 - 54 tuổi	4 226,3	2 085,3	2 141,0	4 340,2	2 149,0	2 191,2	4 147,2	2 090,3	2 056,9	4 052,2	2 089,6	1 962,5
55 - 59 tuổi	3 371,0	1 630,2	1 740,9	3 485,3	1 730,9	1 754,4	3 578,1	1 715,4	1 862,7	3 564,9	1 715,7	1 849,3
60 - 64 tuổi	2 526,3	1 160,8	1 365,5	2 501,5	1 160,6	1 340,9	2 610,4	1 233,9	1 376,5	2 682,3	1 252,8	1 429,5
65 tuổi trở lên	5 152,2	2 122,6	3 029,6	5 047,9	2 053,6	2 994,2	5 260,3	2 089,5	3 170,8	5 683,2	2 265,3	3 418,0

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 878,7	28 456,9	26 421,8	55 162,7	28 710,3	26 452,3	55 099,3	28 778,2	26 321,1	55 122,8	28 830,7	26 292,1
15 - 19	2 582,7	1 479,3	1 103,4	2 360,6	1 365,2	995,4	2 106,7	1 213,4	893,2	2 234,5	1 314,7	919,8
20 - 24	5 249,6	2 770,0	2 479,6	5 162,5	2 764,5	2 398,0	5 116,5	2 694,7	2 421,7	4 968,9	2 625,3	2 343,7
25 - 29	6 142,0	3 237,3	2 904,7	6 168,2	3 235,4	2 932,8	6 497,5	3 485,1	3 012,4	6 300,3	3 367,4	2 932,9
30 - 34	6 699,7	3 401,4	3 298,2	6 800,8	3 466,3	3 334,5	6 654,0	3 442,6	3 211,4	6 751,6	3 478,9	3 272,7
35 - 39	6 707,2	3 398,1	3 309,1	6 746,3	3 407,1	3 339,2	6 806,3	3 434,4	3 371,9	6 784,6	3 404,5	3 380,1
40 - 44	6 646,8	3 380,0	3 266,9	6 661,3	3 392,2	3 269,1	6 650,7	3 412,8	3 238,0	6 635,6	3 411,9	3 223,7
45 - 49	6 281,8	3 255,8	3 025,9	6 434,9	3 347,9	3 087,1	6 653,0	3 451,0	3 202,0	6 581,4	3 373,8	3 207,6
50 - 54	5 680,1	2 928,0	2 752,1	5 823,2	3 003,3	2 820,0	5 632,7	2 958,7	2 673,9	5 765,1	3 055,6	2 709,5
55 - 59	4 130,2	2 221,4	1 908,8	4 255,7	2 339,9	1 915,7	4 234,6	2 286,2	1 948,4	4 322,3	2 415,0	1 907,3
60 - 64	2 556,6	1 277,8	1 278,8	2 515,3	1 281,2	1 234,0	2 520,5	1 276,0	1 244,5	2 541,5	1 280,5	1 261,0
65 tuổi trở	2 202,0	1 107,7	1 094,3	2 233,9	1 107,3	1 126,6	2 227,0	1 123,4	1 103,5	2 237,1	1 103,1	1 133,9
THÀNH THỊ	17 682,0	9 131,0	8 551,0	17 746,7	9 205,2	8 541,5	17 743,1	9 240,6	8 502,5	17 746,7	9 238,6	8 508,1
15 - 19	461,3	269,3	192,0	409,6	246,2	163,4	418,4	228,2	190,2	458,8	246,6	212,2
20 - 24	1 686,3	828,3	858,0	1 622,3	827,4	794,9	1 550,5	770,3	780,1	1 528,0	757,6	770,4
25 - 29	2 229,9	1 130,9	1 099,0	2 239,9	1 128,2	1 111,6	2 284,3	1 166,0	1 118,3	2 236,8	1 161,3	1 075,5
30 - 34	2 380,7	1 189,0	1 191,7	2 485,9	1 236,0	1 249,8	2 458,4	1 232,2	1 226,1	2 396,9	1 204,0	1 192,9
35 - 39	2 394,5	1 175,8	1 218,7	2 441,5	1 226,1	1 215,4	2 482,1	1 286,2	1 195,9	2 457,5	1 241,0	1 216,5
40 - 44	2 292,5	1 175,8	1 116,7	2 266,6	1 166,7	1 100,0	2 255,1	1 149,1	1 106,0	2 239,0	1 150,0	1 088,9
45 - 49	2 151,6	1 138,1	1 013,5	2 169,5	1 137,2	1 032,3	2 224,0	1 146,9	1 077,1	2 278,2	1 170,3	1 107,9
50 - 54	1 776,4	937,0	839,3	1 830,6	952,7	877,8	1 798,8	971,0	827,8	1 861,3	1 011,0	850,4
55 - 59	1 220,4	728,7	491,7	1 228,1	738,6	489,6	1 172,8	720,0	452,8	1 228,5	761,4	467,1
60 - 64	634,0	331,4	302,6	608,3	325,0	283,4	637,8	336,0	301,8	628,1	314,4	313,7
65 tuổi trở	454,5	226,7	227,7	444,4	221,1	223,3	461,0	234,5	226,5	433,5	221,0	212,5
NÔNG THÔN	37 196,7	19 325,9	17 870,8	37 416,0	19 505,1	17 910,9	37 356,2	19 537,7	17 818,6	37 376,1	19 592,1	17 784,0
15 - 19	2 121,4	1 210,0	911,3	1 951,0	1 119,0	832,0	1 688,3	985,2	703,1	1 775,7	1 068,1	707,5
20 - 24	3 563,3	1 941,7	1 621,6	3 540,2	1 937,1	1 603,1	3 566,0	1 924,4	1 641,6	3 441,0	1 867,7	1 573,3
25 - 29	3 912,1	2 106,3	1 805,8	3 928,3	2 107,1	1 821,2	4 213,2	2 319,1	1 894,1	4 063,5	2 206,1	1 857,4
30 - 34	4 319,0	2 212,4	2 106,6	4 314,9	2 230,3	2 084,6	4 195,6	2 210,3	1 985,3	4 354,6	2 274,9	2 079,8
35 - 39	4 312,7	2 222,3	2 090,4	4 304,8	2 181,0	2 123,8	4 324,2	2 148,2	2 176,1	4 327,1	2 163,5	2 163,6
40 - 44	4 354,3	2 204,2	2 150,2	4 394,7	2 225,6	2 169,1	4 395,6	2 263,6	2 132,0	4 396,7	2 261,9	2 134,8
45 - 49	4 130,2	2 117,8	2 012,4	4 265,5	2 210,6	2 054,8	4 429,0	2 304,1	2 124,9	4 303,1	2 203,5	2 099,7
50 - 54	3 903,7	1 991,0	1 912,7	3 992,7	2 050,5	1 942,1	3 833,9	1 987,7	1 846,1	3 903,8	2 044,6	1 859,1
55 - 59	2 909,9	1 492,7	1 417,2	3 027,5	1 601,4	1 426,2	3 061,7	1 566,1	1 495,6	3 093,7	1 653,6	1 440,1
60 - 64	1 922,7	946,5	976,2	1 907,0	956,3	950,7	1 882,7	940,0	942,7	1 913,4	966,1	947,3
65 tuổi trở	1 747,5	881,0	866,5	1 789,4	886,2	903,2	1 766,0	889,0	877,0	1 803,6	882,2	921,4

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 878,7	28 456,9	26 421,8	55 162,7	28 710,3	26 452,3	55 099,3	28 778,2	26 321,1	55 122,8	28 830,7	26 292,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 651,2	3 822,9	3 828,3	7 740,2	3 839,9	3 900,3	7 724,1	3 864,6	3 859,6	7 699,1	3 838,3	3 860,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8 114,0	4 025,5	4 088,5	8 184,5	4 095,5	4 089,0	8 291,3	4 102,9	4 188,5	8 123,5	4 028,7	4 094,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 881,9	6 076,2	5 805,8	11 895,7	6 118,0	5 777,7	11 920,3	6 163,6	5 756,7	11 980,6	6 212,0	5 768,6
V4 Tây Nguyên	3 603,5	1 837,4	1 766,1	3 623,2	1 859,0	1 764,2	3 644,4	1 913,4	1 731,1	3 634,3	1 897,9	1 736,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 986,0	2 623,9	2 362,1	5 062,0	2 672,2	2 389,7	4 996,8	2 639,8	2 357,0	5 004,3	2 641,8	2 362,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 395,9	5 769,7	4 626,2	10 444,6	5 807,9	4 636,6	10 250,3	5 729,6	4 520,7	10 412,6	5 825,3	4 587,4
V7 Hà Nội	3 807,5	1 927,0	1 880,5	3 804,6	1 914,3	1 890,3	3 878,3	1 982,1	1 896,3	3 860,4	1 953,6	1 906,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 438,7	2 374,3	2 064,4	4 407,9	2 403,5	2 004,5	4 393,7	2 382,4	2 011,3	4 407,9	2 433,1	1 974,8
THÀNH THỊ	17 682,0	9 131,0	8 551,0	17 746,7	9 205,2	8 541,5	17 743,1	9 240,6	8 502,5	17 746,7	9 238,6	8 508,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 208,6	592,3	616,3	1 219,7	594,8	624,8	1 243,6	614,2	629,4	1 240,2	602,6	637,6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2 002,0	1 002,2	999,7	1 979,0	999,5	979,5	2 028,7	1 014,8	1 013,9	1 998,8	995,2	1 003,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 183,2	1 632,1	1 551,1	3 205,4	1 653,5	1 551,9	3 120,2	1 595,6	1 524,6	3 120,8	1 599,0	1 521,8
V4 Tây Nguyên	982,4	500,8	481,6	982,0	503,1	478,9	998,8	515,6	483,2	992,6	509,6	483,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 203,6	1 131,9	1 071,7	2 225,7	1 138,8	1 086,9	2 172,5	1 132,3	1 040,1	2 201,4	1 137,0	1 064,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 471,7	1 346,2	1 125,5	2 483,5	1 350,2	1 133,3	2 432,7	1 330,6	1 102,2	2 447,1	1 340,2	1 106,9
V7 Hà Nội	2 083,7	1 067,5	1 016,2	2 149,8	1 097,8	1 052,1	2 215,9	1 131,4	1 084,5	2 243,5	1 127,2	1 116,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 546,9	1 858,0	1 688,9	3 501,6	1 867,5	1 634,1	3 530,7	1 906,1	1 624,6	3 502,3	1 927,9	1 574,4
NÔNG THÔN	37 196,7	19 325,9	17 870,8	37 416,0	19 505,1	17 910,9	37 356,2	19 537,7	17 818,6	37 376,1	19 592,1	17 784,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 442,6	3 230,6	3 212,1	6 520,6	3 245,1	3 275,5	6 480,6	3 250,4	3 230,2	6 458,9	3 235,7	3 223,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 112,1	3 023,3	3 088,8	6 205,5	3 096,0	3 109,5	6 262,6	3 088,1	3 174,5	6 124,7	3 033,5	3 091,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 698,7	4 444,1	4 254,7	8 690,4	4 464,6	4 225,8	8 800,1	4 568,0	4 232,1	8 859,8	4 613,1	4 246,8
V4 Tây Nguyên	2 621,0	1 336,5	1 284,5	2 641,2	1 355,9	1 285,3	2 645,6	1 397,8	1 247,8	2 641,7	1 388,3	1 253,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 782,4	1 492,0	1 290,4	2 836,3	1 533,4	1 302,8	2 824,3	1 507,5	1 316,9	2 802,9	1 504,8	1 298,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 924,2	4 423,5	3 500,7	7 961,1	4 457,7	3 503,4	7 817,5	4 399,0	3 418,5	7 965,5	4 485,0	3 480,5
V7 Hà Nội	1 723,7	859,5	864,2	1 654,7	816,5	838,3	1 662,5	850,7	811,8	1 616,9	826,4	790,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	891,8	516,3	375,5	906,3	535,9	370,4	863,0	476,3	386,7	905,6	505,2	400,4

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 4**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT***Đơn vị tính: nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 878,7	28 456,9	26 421,8	55 162,7	28 710,3	26 452,3	55 099,3	28 778,2	26 321,1	55 122,8	28 830,7	26 292,1
1 Không có trình độ CMKT	42 808,3	21 537,3	21 270,9	43 139,0	21 761,7	21 377,3	43 181,1	21 889,7	21 291,4	43 080,5	21 831,1	21 249,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	3 019,5	2533	486,5	2 876,7	2 460,2	416,6	3 039,1	2 592,9	446,2	2 957,7	2 567,6	390,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 073,2	1 000,0	1 073,2	2 123,9	1 062,5	1 061,4	2 000,6	967,2	1 033,4	2 162,4	1 066,9	1 095,5
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 579,7	679,4	900,3	1 649,5	715,7	933,7	1 740,8	700,4	1 040,4	1 640,4	664,1	976,3
5 Đại học trở lên	5 397,9	2 707,1	2 690,8	5 373,0	2 710,3	2 662,7	5 137,1	2 627,4	2 509,7	5 281,7	2 701,1	2 580,6
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,7	0,0	0,7	0,6	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17 682,0	9 131,0	8 551,0	17 746,7	9 205,2	8 541,5	17 743,1	9 240,6	8 502,5	17 746,7	9 238,6	8 508,1
1 Không có trình độ CMKT	10 843,4	5360	5 483,5	10 938,8	5 401,6	5 537,2	11 089,8	5 548,1	5 541,7	10 906,3	5 384,1	5 522,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 378,3	1144	234,2	1 314,9	1 121,8	193,2	1 366,4	1 120,5	245,9	1 442,7	1 217,3	225,4
3 Trung cấp chuyên nghiệp	983,4	425,1	558,3	1 000,3	465,8	534,5	931,6	407,8	523,8	1 020,0	467,6	552,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	778,3	330,7	447,6	810,6	352,1	458,5	855,9	362,8	493,2	783,7	320,4	463,3
5 Đại học trở lên	3 698,5	1 871,1	1 827,4	3 681,8	1 863,9	1 817,9	3 498,7	1 800,7	1 697,9	3 594,1	1 849,2	1 744,8
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2	0,6	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	37 196,7	19 325,9	17 870,8	37 416,0	19 505,1	17 910,9	37 356,2	19 537,7	17 818,6	37 376,1	19 592,1	17 784,0
1 Không có trình độ CMKT	31 964,8	16 177,4	15 787,5	32 200,2	16 360,1	15 840,1	32 091,3	16 341,6	15 749,7	32 174,2	16 447,0	15 727,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 641,2	1 388,9	252,3	1 561,8	1 338,4	223,4	1 672,6	1 472,3	200,3	1 515,1	1 350,3	164,8
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 089,8	574,9	514,9	1 123,5	596,6	526,9	1 069,0	559,4	509,6	1 142,5	599,3	543,2
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	801,4	348,7	452,7	838,8	363,6	475,2	884,8	337,6	547,2	856,7	343,7	513,1
5 Đại học trở lên	1 699,4	836,0	863,4	1 691,2	846,4	844,8	1 638,4	826,7	811,7	1 687,6	851,9	835,8
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 5**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI***Đơn vị tính: Nghìn người*

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8	53 992,8	28 222,6	25 770,2	54 022,8	28 317,3	25 705,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 583,7	3 780,1	3 803,6	7 679,8	3 802,3	3 877,5	7 637,8	3 820,0	3 817,8	7 622,6	3 808,5	3 814,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	7 957,4	3 936,3	4 021,0	8 023,6	4 006,3	4 017,4	8 106,1	3 999,3	4 106,7	7 966,2	3 938,6	4 027,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền	11 622,4	5 943,4	5 679,1	11 597,1	5 949,4	5 647,7	11 623,0	6 020,3	5 602,7	11 734,2	6 101,3	5 632,8
V4 Tây Nguyên	3 559,8	1 818,9	1 740,9	3 590,6	1 841,1	1 749,5	3 604,1	1 899,5	1 704,6	3 587,8	1 888,8	1 698,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 876,6	2 571,1	2 305,6	4 947,8	2 597,7	2 350,1	4 903,6	2 590,3	2 313,3	4 899,0	2 588,2	2 310,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 126,1	5 637,4	4 488,7	10 195,2	5 670,5	4 524,7	10 034,9	5 633,3	4 401,6	10 167,9	5 723,9	4 444,0
V7 Hà Nội	3 733,3	1 884,7	1 848,6	3 725,8	1 877,0	1 848,8	3 812,2	1 947,6	1 864,5	3 786,5	1 919,8	1 866,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 309,7	2 290,2	2 019,5	4 292,0	2 331,7	1 960,4	4 271,2	2 312,4	1 958,8	4 258,6	2 348,1	1 910,6
THÀNH THỊ	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9	17 217,0	8 982,8	8 234,2	17 223,0	8 974,0	8 248,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 176,4	573,8	602,6	1 190,4	578,6	611,8	1 212,1	598,7	613,4	1 214,1	592,2	621,9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 928,1	962,2	966,0	1 909,3	963,5	945,7	1 968,8	986,6	982,3	1 946,8	964,1	982,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền	3 076,9	1 576,1	1 500,8	3 079,2	1 591,5	1 487,7	2 988,2	1 535,5	1 452,8	3 014,7	1 552,8	1 461,9
V4 Tây Nguyên	962,1	490,6	471,5	959,4	490,3	469,1	976,6	506,1	470,5	976,5	503,0	473,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 147,4	1 100,4	1 047,0	2 179,5	1 108,7	1 070,8	2 124,7	1 108,3	1 016,4	2 149,0	1 108,0	1 041,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 391,7	1 303,8	1 088,0	2 406,3	1 305,6	1 100,7	2 356,7	1 295,8	1 060,9	2 360,7	1 300,1	1 060,6
V7 Hà Nội	2 030,6	1 038,1	992,5	2 090,8	1 070,5	1 020,3	2 168,7	1 108,2	1 060,5	2 188,4	1 103,9	1 084,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 437,4	1 787,4	1 650,0	3 403,7	1 808,1	1 595,7	3 421,2	1 843,7	1 577,5	3 372,7	1 849,9	1 522,8
NÔNG THÔN	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9	36 775,8	19 239,9	17 536,0	36 799,8	19 343,3	17 456,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 407,3	3 206,3	3 201,0	6 489,4	3 223,8	3 265,7	6 425,8	3 221,3	3 204,4	6 408,5	3 216,3	3 192,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 029,2	2 974,2	3 055,0	6 114,4	3 042,8	3 071,6	6 137,2	3 012,8	3 124,4	6 019,4	2 974,6	3 044,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền	8 545,5	4 367,3	4 178,2	8 517,9	4 357,9	4 160,0	8 634,7	4 484,8	4 150,0	8 719,4	4 548,5	4 171,0
V4 Tây Nguyên	2 597,7	1 328,3	1 269,4	2 631,2	1 350,8	1 280,3	2 627,5	1 393,3	1 234,2	2 611,2	1 385,8	1 225,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 729,3	1 470,7	1 258,6	2 768,3	1 489,0	1 279,3	2 778,9	1 482,0	1 297,0	2 750,0	1 480,2	1 269,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7734,4	4 333,6	3 400,8	7 788,9	4 364,9	3 423,9	7 678,2	4 337,5	3 340,7	7 807,2	4 423,8	3 383,3
V7 Hà Nội	1 702,7	846,6	856,2	1 635,0	806,6	828,5	1 643,4	839,5	804,0	1 598,1	816,0	782,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	872,3	502,8	369,5	888,3	523,6	364,7	850,0	468,7	381,3	885,9	498,1	387,8

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh.**Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)**

Biểu 6**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT***Đơn vị tính: Nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8	53 992,8	28 222,6	25 770,2	54 022,8	28 317,3	25 705,4
1 Không có trình độ CMKT	42 158,4	21 165,2	20 993,2	42 428,5	21 332,8	21 095,7	42 395,3	21 482,7	20 912,6	42 273,9	21 447,5	20 826,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 951,7	2 472,5	479,1	2 810,3	2 404,1	406,2	2 995,8	2 555,9	439,8	2 908,5	2 528,3	380,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 992,7	967,8	1 024,9	2 068,6	1 038,5	1 030,1	1 945,9	948,1	997,8	2 110,1	1 051,5	1 058,6
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 509,5	642,7	866,8	1 586,2	689,5	896,7	1 660,7	673,2	987,5	1 576,7	642,4	934,2
5 Đại học trở lên	5 156,8	2 613,8	2 543,0	5 157,7	2 611,2	2 546,5	4 994,6	2 562,2	2 432,4	5 153,6	2 647,7	2 505,9
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,7	0,0	0,7	0,6	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9	17 217,0	8 982,8	8 234,2	17 223,0	8 974,0	8 248,9
1 Không có trình độ CMKT	10 571,8	5 194,5	5 377,3	10 642,8	5 224,0	5 418,8	10 734,7	5 364,9	5 369,8	10 557,8	5 200,6	5 357,1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 338,9	1 109,3	229,6	1 278,5	1 093,5	185,0	1 348,3	1 105,5	242,8	1 415,1	1 193,8	221,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	944,6	413,9	530,7	966,4	448,3	518,1	903,0	398,8	504,3	990,8	458,2	532,6
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	739,1	310,8	428,3	775,2	341,3	434,0	822,7	350,8	471,9	751,3	309,9	441,4
5 Đại học trở lên	3 556,3	1 803,8	1 752,6	3 555,6	1 809,7	1 745,9	3 407,7	1 762,2	1 645,5	3 507,9	1 811,6	1 696,4
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2	0,6	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9	36 775,8	19 239,9	17 536,0	36 799,8	19 343,3	17 456,5
1 Không có trình độ CMKT	31 586,6	15 970,7	15 615,9	31 785,7	16 108,8	15 677,0	31 660,6	16 117,8	15 542,8	31 716,1	16 246,9	15 469,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 612,8	1 363,3	249,5	1 531,8	1 310,6	221,3	1 647,4	1 450,4	197,0	1 493,4	1 334,5	158,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 048,2	553,9	494,2	1 102,2	590,3	511,9	1 042,9	549,3	493,5	1 119,3	593,3	526,0
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	770,4	331,9	438,5	811,0	348,3	462,7	838,0	322,3	515,6	825,3	332,6	492,8
5 Đại học trở lên	1 600,4	810,0	790,5	1 602,1	801,4	800,7	1 586,9	800,0	787,0	1 645,6	836,1	809,6
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 7**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ***Đơn vị tính: Nghìn người*

Loại hình kinh tế	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8	53 992,8	28 222,6	25 770,2	54 022,8	28 317,3	25 705,4
1 Nhà nước	5 306,3	2 735,2	2 571,2	5 232,9	2 697,7	2 535,2	5 203,1	2 631,8	2 571,3	5 209,5	2 664,0	2 545,6
2 Ngoài nhà nước	45 798,4	24 242,2	21 556,2	46 054,0	24 428,4	21 625,6	45 806,2	24 632,1	21 174,1	45 887,6	24 682,6	21 205,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2 664,4	884,7	1 779,7	2 765,0	949,9	1 815,1	2 983,5	958,7	2 024,8	2 925,6	970,7	1 954,9
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9	17 217,0	8 982,8	8 234,2	17 223,0	8 974,0	8 248,9
1 Nhà nước	3 054,5	1 581,1	1 473,3	3 002,0	1 554,2	1 447,8	2 972,3	1 518,8	1 453,5	3 010,9	1 554,8	1 456,1
2 Ngoài nhà nước	13 059,0	6 866,2	6 183,8	13 091,6	6 934,6	6 157,1	13 130,8	7 069,7	6 061,2	13 151,9	7 046,8	6 105,1
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 037,2	385,0	652,2	1 125,1	428,0	697,0	1 113,9	394,3	719,6	1 060,2	372,5	687,7
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9	36 775,8	19 239,9	17 536,0	36 799,8	19 343,3	17 456,5
1 Nhà nước	2 251,9	1 154,0	1 097,8	2 230,9	1 143,5	1 087,4	2 230,8	1 113,0	1 117,8	2 198,6	1 109,2	1 089,4
2 Ngoài nhà nước	32 739,3	17 376,0	15 363,4	32 962,4	17 493,9	15 468,5	32 675,4	17 562,5	15 112,9	32 735,8	17 635,8	15 99,9
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 627,2	499,7	1 127,5	1 639,9	521,9	1 118,0	1 869,6	564,4	1 305,2	1 865,4	598,3	1 267,2
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8	53 992,8	28 222,6	25 770,2	54 022,8	28 317,3	25 705,4
1 Chủ cơ sở	1 056,7	781,2	275,5	1 017,8	735,2	282,6	1 204,7	892,2	312,5	1 138,9	835,3	303,7
2 Tự làm	21 173,2	10 967,9	10 205,3	21 357,5	11 032,6	10 325,0	21 148,0	11 054,8	10 093,1	21 079,9	11 031,9	10 048,0
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	8 606,6	2 899,8	5 706,8	8 188,9	2 727,8	5 461,0	8 136,3	2 830,8	5 305,5	8 140,1	2 795,7	5 344,5
4 Làm công ăn lương	22 914,8	13 203,5	9 711,3	23 479,6	13 573,0	9 906,6	23 499,0	13 441,0	10 058,0	23 660,4	13 651,5	10 008,8
5 Xã viên hợp tác xã	17,3	9,7	7,6	8,1	7,5	0,6	4,9	3,9	1,0	3,4	2,9	0,5
6 Không xác định	0,5	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9	17 217,0	8 982,8	8 234,2	17 223,0	8 974,0	8 248,9
1 Chủ cơ sở	607,8	407,9	199,8	595,1	397,5	197,6	708,2	486,9	221,2	667,4	455,4	212,0
2 Tự làm	5 029,3	2 360,0	2 669,3	4 988,8	2 349,5	2 639,3	5 098,5	2 483,8	2 614,7	5 124,0	2 469,5	2 654,4
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 526,3	597,0	929,3	1 457,3	570,4	886,8	1 641,8	661,2	980,6	1 573,3	626,1	947,1
4 Làm công ăn lương	9 982,3	5 463,7	4 518,5	10 175,4	5 597,5	4 577,9	9 766,9	5 349,6	4 417,3	9 857,1	5 422,2	4 434,9
5 Xã viên hợp tác xã	4,7	3,7	1,0	2,1	1,9	0,2	1,6	1,3	0,3	1,3	0,8	0,5
6 Không xác định	0,5	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9	36 775,8	19 239,9	17 536,0	36 799,8	19 343,3	17 456,5
1 Chủ cơ sở	449,0	373,3	75,7	422,7	337,7	85,0	496,5	405,2	91,3	471,5	379,8	91,7
2 Tự làm	16 143,9	8 607,8	7 536,0	16 368,7	8 683,1	7 685,7	16 049,5	8 571,1	7 478,4	15 955,9	8 562,4	7 393,5
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	7 080,4	2 302,8	4 777,6	6 731,6	2 157,4	4 574,2	6 494,5	2 169,6	4 324,9	6 566,9	2 169,5	4 397,4
4 Làm công ăn lương	12 932,5	7 739,7	5 192,8	13 304,2	7 975,5	5 328,7	13 732,1	8 091,4	5 640,7	13 803,3	8 229,4	5 574,0
5 Xã viên hợp tác xã	12,7	6,0	6,7	6,0	5,7	0,4	3,3	2,6	0,7	2,1	2,1	0,0
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8	53 992,8	28 222,6	25 770,2	54 022,8	28 317,3	25 705,4
1 Nhà lãnh đạo	614,0	444,9	169,1	592,4	433,1	159,3	637,4	460,7	176,7	591,8	417,2	174,5
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 946,0	1 775,1	2 170,9	4 017,4	1 800,8	2 216,6	3 721,9	1 677,6	2 044,3	3 820,3	1 752,1	2 068,2
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 734,5	798,7	935,8	1 745,0	836,0	909,0	1 853,6	874,7	978,9	1 850,8	844,2	1 006,6
4 Nhân viên	991,1	510,0	481,2	977,1	510,6	466,5	1 055,3	544,0	511,3	1 065,3	559,6	505,7
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 898,1	3 387,2	5 511,0	8 957,8	3 408,0	5 549,8	9 386,1	3 657,5	5 728,6	9 305,6	3 616,2	5 689,5
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 392,1	3 268,0	2 124,0	5 181,8	3 213,4	1 968,5	5 343,4	3 272,3	2 071,1	5 220,7	3 288,1	1 932,6
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	7 065,5	5 051,3	2 014,2	7 135,9	5 109,9	2 026,0	7 289,5	5 164,5	2 125,0	7 294,4	5 251,9	2 042,5
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5 175,3	2 971,3	2 204,0	5 287,6	3 044,7	2 242,9	5 243,3	2 982,5	2 260,9	5 319,7	3 060,6	2 259,1
9 Nghề giản đơn	19 821,4	9 545,4	10 276,0	20 012,4	9 602,1	10 410,3	19 347,7	9 488,1	9 859,6	19 444,3	9 432,7	10 011,6
10 Không phân loại	131,1	110,2	20,9	144,5	117,6	26,9	114,4	100,7	13,7	109,9	94,7	15,2
THÀNH THỊ	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9	17 217,0	8 982,8	8 234,2	17 223,0	8 974,0	8 248,9
1 Nhà lãnh đạo	371,4	266,7	104,7	363,1	259,9	103,2	392,8	281,8	111,0	385,8	271,9	113,9
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 736,5	1 254,8	1 481,7	2 786,4	1 285,4	1 501,0	2 586,1	1 195,4	1 390,7	2 609,0	1 228,7	1 380,2
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	949,7	429,4	520,4	946,9	453,9	493,0	1 000,0	479,4	520,6	1 015,6	458,0	557,7
4 Nhân viên	570,8	285,9	284,9	548,6	254,8	293,8	598,6	304,0	294,7	618,8	307,6	311,2
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 610,0	1 734,8	2 875,2	4 510,7	1 707,5	2 803,2	4 776,7	1 887,4	2 889,3	4 750,9	1 882,5	2 868,4
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	681,8	452,2	229,6	664,0	435,4	228,6	717,0	476,9	240,2	669,3	451,0	218,3
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	2 371,5	1 695,9	675,6	2 391,8	1 724,3	667,5	2 358,1	1 652,5	705,6	2 307,5	1 634,7	672,7
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 079,9	1 307,1	772,9	2 156,1	1 361,7	794,4	1 951,7	1 234,5	717,2	2 042,5	1 314,5	728,1
9 Nghề giản đơn	2 689,0	1 328,0	1 361,0	2 745,1	1 344,8	1 400,4	2 766,4	1 409,1	1 357,3	2 752,3	1 364,6	1 387,6
10 Không phân loại	90,1	77,6	12,5	106,0	89,0	17,0	69,5	61,8	7,7	71,4	60,6	10,8
NÔNG THÔN	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9	36 775,8	19 239,9	17 536,0	36 799,8	19 343,3	17 456,5
1 Nhà lãnh đạo	242,6	178,2	64,4	229,3	173,2	56,1	244,6	178,9	65,8	206,0	145,4	60,6
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1 209,4	520,3	689,2	1 231,0	515,4	715,6	1 135,9	482,2	653,6	1 211,4	523,4	688,0
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	784,8	369,3	415,5	798,1	382,1	416,0	853,6	395,3	458,3	835,2	386,2	448,9
4 Nhân viên	420,3	224,0	196,2	428,5	255,8	172,7	456,7	240,0	216,7	446,5	252,0	194,5
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 288,1	1 652,4	2 635,7	4 447,1	1 700,4	2 746,6	4 609,3	1 770,1	2 839,3	4 554,8	1 733,6	2 821,1
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4 710,3	2 815,8	1 894,5	4 517,9	2 777,9	1 739,9	4 626,4	2 795,5	1 830,9	4 551,4	2 837,2	1 714,2
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	4 694,1	3 355,5	1 338,6	4 744,1	3 385,6	1 358,5	4 931,4	3 512,0	1 419,4	4 986,9	3 617,1	1 369,8
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 095,3	1 664,2	1 431,1	3 131,5	1 683,0	1 448,5	3 291,7	1 748,0	1 543,7	3 277,2	1 746,1	1 531,1
9 Nghề giản đơn	17 132,4	8 217,4	8 915,0	17 267,2	8 257,3	9 009,9	16 581,3	8 079,1	8 502,2	16 692,1	8 068,1	8 624,0
10 Không phân loại	41,0	32,6	8,4	38,5	28,6	10,0	44,9	38,9	6,0	38,5	34,1	4,4

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8	53 992,8	28 222,6	25 770,2	54 022,8	28 317,3	25 705,4
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	21 695,5	10 872,3	10 823,2	21 486,1	10 771,0	10 715,1	20 821,6	10 574,2	10 247,4	20 642,5	10 477,7	10 164,8
A, Nông, lâm, thủy sản	21 695,5	10 872,3	10 823,2	21 486,1	10 771,0	10 715,1	20 821,6	10 574,2	10 247,4	20 642,5	10 477,7	10 164,8
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	13 803,1	8 179,2	5 623,9	14 118,9	8 418,0	5 700,9	14 355,0	8 490,0	5 865,1	14 382,4	8 568,6	5 813,9
B, Khai khoáng	207,6	155,0	52,6	194,3	153,1	41,3	159,3	133,1	26,2	199,8	161,8	38,0
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	9 267,8	4 178,2	5 089,6	9 493,7	4 334,4	5 159,2	9 726,7	4 355,6	5 371,1	9 603,5	4 328,7	5 274,9
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	161,9	136,3	25,6	134,8	110,5	24,4	176,1	147,1	29,0	175,0	146,8	28,1
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	125,4	71,5	53,9	128,2	74,7	53,5	132,8	88,1	44,7	128,1	76,0	52,1
F, Xây dựng	4 040,4	3 638,2	402,1	4 167,8	3 745,3	422,5	4 160,2	3 766,1	394,1	4 276,1	3 855,3	420,8
3, Khu vực dịch vụ	18 270,5	8 810,5	9 459,9	18 446,9	8 887,0	9 559,9	18 816,2	9 158,4	9 657,8	18 997,8	9 271,0	9 726,7
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	6887,3	2 955,0	3 932,3	6 939,9	2 960,1	3 979,7	7 105,2	3 166,5	3 938,7	7 227,5	3 203,0	4 024,5
H, Vận tải kho bãi	1749,2	1 574,2	175,0	1 790,5	1 608,5	182,0	1 768,5	1 622,9	145,6	1 801,2	1 648,0	153,2
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	2457,9	767,6	1 690,3	2 470,6	779,0	1 691,6	2 600,2	825,7	1 774,5	2 620,8	844,4	1 776,4
J, Thông tin và truyền thông	337,6	216,2	121,4	349,4	229,7	119,8	297,1	190,3	106,8	319,4	207,5	112,0
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	398,4	187,7	210,7	400,9	190,3	210,6	445,2	216,8	228,4	405,4	203,9	201,6
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	251,7	140,8	110,9	240,1	133,8	106,3	237,5	137,0	100,4	244,9	145,6	99,2
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	248,6	153,8	94,8	260,9	162,5	98,4	294,9	205,5	89,4	278,4	180,0	98,4
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	319,9	190,1	129,8	314,6	204,4	110,2	349,7	220,7	129,0	307,9	184,1	123,8
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	1737,5	1 231,5	506,0	1 725,9	1 221,9	504,1	1 649,2	1 150,6	498,6	1 685,7	1 185,9	499,8
P, Giáo dục và đào tạo	2047,2	567,1	1 480,1	2 030,0	556,9	1 473,1	2 059,8	525,2	1 534,6	2 122,6	555,2	1 567,4
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	544,3	204,2	340,1	541,6	203,9	337,7	581,5	220,0	361,5	588,0	237,9	350,0
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	282,4	145,3	137,1	296,7	159,1	137,6	285,3	151,9	133,4	286,4	152,8	133,6
S, Hoạt động dịch vụ khác	844,1	470,3	373,8	876,8	464,1	412,7	939,0	509,6	429,3	922,0	51,2	411,8
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	161,1	5,6	155,5	204,3	11,3	192,9	197,3	12,7	184,6	183,1	9,8	173,3
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,4	1,4	2,0	4,8	1,6	3,2	5,8	3,0	2,8	4,5	2,7	1,7
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9	17 217,0	8 982,8	8 234,2	17 223,0	8 974,0	8 248,9
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2088,5	1137,1	951,4	2 099,3	1 128,7	970,6	2 143,6	1 224,3	919,2	2 040,3	1 143,3	896,9
A, Nông, lâm, thủy sản	2088,5	1137,1	951,4	2 099,3	1 128,7	970,6	2 143,6	1 224,3	919,2	2 040,3	1 143,3	896,9
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 944,4	2 907,8	2 036,6	5 066,1	2 987,3	2 078,8	4 872,7	2 826,1	2 046,6	4 780,0	2 781,4	1 998,5
B, Khai khoáng	100,5	78,0	22,5	98,1	76,5	21,6	73,2	55,7	17,5	89,4	70,9	18,5
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 510,9	1 685,4	1 825,5	3 598,7	1 736,9	1 861,8	3 505,3	1 644,8	1 860,5	3 395,0	1 599,7	1 795,3
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	90,6	73,0	17,6	80,8	63,5	17,3	114,1	94,0	20,1	116,4	95,2	21,3
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	68,1	40,4	27,6	72,4	43,9	28,5	82,8	52,6	30,2	71,2	37,4	33,9
F, Xây dựng	1 174,3	1 031,0	143,3	1 216,2	1 066,5	149,7	1 097,2	978,9	118,3	1 107,9	978,3	129,6
3, Khu vực dịch vụ	10 117,8	4 787,4	5 330,3	10 053,2	4 800,8	5 252,5	10 200,8	4 932,3	5 268,4	10 402,7	5 049,3	5 353,4
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3452,8	1 473,5	1 979,4	3 380,1	1 431,7	1 948,3	3 478,2	1 577,1	1 901,1	3 523,1	1 575,4	1 947,6
H, Vận tải kho bãi	915,2	801,5	113,6	954,7	835,7	119,0	913,1	820,6	92,5	939,2	837,9	101,3
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 504,9	481,9	1 023,0	1 481,3	484,5	996,8	1 531,3	511,1	1 020,2	1 569,3	533,7	1 035,6
J, Thông tin và truyền thông	255,8	155,7	100,0	273,9	178,5	95,4	222,6	139,4	83,2	241,3	152,2	89,1
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	311,4	143,6	167,8	293,5	138,5	155,0	324,5	153,4	171,1	306,6	149,9	156,7
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	211,4	115,3	96,1	199,7	104,7	95,0	187,7	106,4	81,3	183,6	108,1	75,5
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	197,0	114,8	82,2	199	123,2	75,7	224,4	151,1	73,3	225,0	136,9	88,1
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	212,1	116,1	96,1	212,7	132,9	79,7	211,4	129,5	81,8	219,7	129,0	90,7
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	947,5	654,6	292,9	956,9	649,9	307,0	913,6	602,9	310,7	972,0	643,4	328,6
P, Giáo dục và đào tạo	1 062,3	284,1	778,3	1 044,0	277,8	766,2	1 095,3	277,6	817,7	1 109,0	290,4	818,6
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	337,9	125,2	212,7	325,8	122,6	203,3	349,0	130,2	218,9	359,4	141,1	218,3
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	145,7	74,5	71,2	176,1	95,3	80,8	162,1	88,3	73,8	171,8	93,7	78,1
S, Hoạt động dịch vụ khác	470,8	243,3	227,5	442,5	218,6	223,9	470,8	235,7	235,1	478,6	250,7	227,9
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	89,6	1,9	87,7	108,3	5,3	103,0	112,2	6,7	105,5	100,5	5,0	95,4
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,3	1,4	1,9	4,8	1,6	3,2	4,7	2,3	2,4	3,6	1,9	1,7
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9	36 775,8	19 239,9	17 536,0	36 799,8	19 343,3	17 456,5
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	19 607,0	9 735,2	9 871,7	19 386,8	9 642,4	9 744,5	18 678,0	9 349,9	9 328,2	18 602,3	9 334,4	9 267,9
A, Nông, lâm, thủy sản	19 607,0	9 735,2	9 871,7	19 386,8	9 642,4	9 744,5	18 678,0	9 349,9	9 328,2	18 602,3	9 334,4	9 267,9
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	8 858,8	5 271,4	3 587,3	9 052,7	5 430,7	3 622,0	9 482,4	5 663,9	3 818,5	9 602,5	5 787,1	3 815,3
B, Khai khoáng	107,2	77,0	30,1	96,3	76,6	19,7	86,1	77,4	8,7	110,4	90,9	19,5
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	5 756,9	2 492,8	3 264,0	5 895,0	2 597,6	3 297,4	6 221,4	2 710,8	3 510,6	6 208,5	2 729,0	3 479,5
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	71,3	63,3	8,0	54,0	46,9	7,1	62,0	53,1	8,9	58,5	51,7	6,9
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	57,3	31,0	26,3	55,9	30,8	25,0	50,0	35,5	14,5	56,9	38,6	18,3
F, Xây dựng	2 866,0	2 607,3	258,8	2 951,6	2 678,8	272,8	3 063,0	2 787,2	275,8	3 168,2	2 877,0	291,2
3, Khu vực dịch vụ	8 152,7	4 023,1	4 129,6	8 393,7	4 086,2	4 307,5	8 615,4	4 226,1	4 389,3	8 595,1	4 221,8	4 373,3
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 434,5	1 481,5	1 952,9	3 559,8	1 528,4	2 031,4	3 627,0	1 589,4	2 037,6	3 704,4	1 627,6	2 076,8
H, Vận tải kho bãi	834,0	772,6	61,4	835,8	772,9	62,9	855,4	802,3	53,1	862,0	810,1	51,8
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	953,0	285,7	667,3	989,3	294,5	694,8	1 069,0	314,7	754,3	1 051,5	310,7	740,8
J, Thông tin và truyền thông	81,8	60,4	21,4	75,5	51,1	24,4	74,5	50,8	23,6	78,1	55,2	22,9
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	87,0	44,0	42,9	107,4	51,9	55,6	120,7	63,4	57,3	98,8	54,0	44,8
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	40,2	25,5	14,7	40,4	29,1	11,3	49,8	30,6	19,2	61,3	37,6	23,7
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	51,6	38,9	12,7	61,9	39,3	22,6	70,5	54,4	16,1	53,4	43,1	10,2
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	107,7	74,0	33,7	101,9	71,5	30,4	138,4	91,2	47,2	88,2	55,1	33,1
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	790,0	576,9	213,1	769,0	572,0	197,0	735,6	547,7	187,9	713,7	542,6	171,1
P, Giáo dục và đào tạo	984,9	283,0	701,8	986,0	279,1	706,9	964,6	247,6	717,0	1 013,6	264,8	748,9
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	206,4	79,0	127,5	215,8	81,4	134,4	232,5	89,9	142,7	228,6	96,8	131,7
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	136,7	70,8	65,9	120,6	63,8	56,8	123,2	63,6	59,6	114,6	59,1	55,5
S, Hoạt động dịch vụ khác	373,3	227,0	146,3	434,4	245,5	188,9	468,2	274,0	194,2	443,4	259,5	183,9
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	71,5	3,7	67,8	95,9	6,0	89,9	85,1	6,0	79,2	82,6	4,8	77,9
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	1,1	0,6	0,4	0,8	0,8	0,0
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 11

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5364	5632	4999	5409	5660	5066	5788	6054	5433	5622	5919	5216
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5143	5152	5131	5152	5192	5098	5362	5285	5467	5392	5394	5389
V2 Đồng bằng sông Hồng	5749	6073	5344	5732	6059	5318	6186	6550	5750	5955	6311	5524
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4737	5024	4260	4675	4933	4253	4847	5110	4419	4831	5116	4363
V4 Tây Nguyên	4410	4638	4117	4564	4812	4218	4605	4925	4186	4750	4989	4416
V5 Đông Nam Bộ	6331	6798	5790	6538	6907	6095	7199	7692	6615	6753	7286	6108
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4387	4653	3960	4438	4733	3986	4760	5031	4360	4748	5060	4264
V7 Hà Nội	6679	7044	6240	6637	7005	6189	7386	7919	6754	6968	7445	6420
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6837	7384	6204	7149	7543	6658	7850	8443	7089	7330	7900	6580
THÀNH THỊ	6200	6625	5687	6296	6690	5815	6859	7362	6249	6558	7052	5954
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5831	6079	5572	5879	6116	5631	6072	6285	5845	6108	6346	5857
V2 Đồng bằng sông Hồng	6780	7278	6207	6714	7215	6125	7371	8003	6677	7022	7594	6392
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5304	5676	4792	5302	5663	4813	5751	6165	5205	5558	5998	4964
V4 Tây Nguyên	5418	5696	5067	5637	5954	5226	5555	5978	5022	5663	6054	5156
V5 Đông Nam Bộ	6721	7270	6106	6994	7443	6477	7719	8386	6924	7209	7841	6450
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4966	5345	4379	4990	5381	4405	5351	5633	4928	5355	5722	4803
V7 Hà Nội	7574	8075	7005	7480	7998	6883	8357	9048	7587	7794	8415	7121
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	7051	7660	6375	7407	7874	6858	7966	8581	7171	7503	8077	6749
NÔNG THÔN	4719	4932	4401	4731	4937	4422	5027	5189	4794	4954	5173	4630
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4829	4791	4886	4844	4862	4817	5084	4949	5288	5118	5085	5169
V2 Đồng bằng sông Hồng	5028	5282	4691	5037	5286	4706	5377	5623	5064	5213	5481	4868
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4418	4697	3900	4332	4577	3888	4387	4637	3930	4469	4724	4003
V4 Tây Nguyên	3653	3856	3385	3717	3959	3359	3878	4142	3523	4033	4198	3787
V5 Đông Nam Bộ	5587	5936	5159	5676	5946	5327	6287	6466	6079	5946	6312	5498
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4146	4371	3781	4200	4458	3801	4535	4799	4144	4511	4806	4048
V7 Hà Nội	5171	5427	4829	5147	5361	4861	5689	6092	5156	5493	5839	5049
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5915	6309	5368	6060	6316	5647	7366	7858	6754	6648	7203	5917

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 12
LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5364	5632	4999	5409	5660	5066	5788	6054	5433	5622	5919	5216
1 Không có trình độ CMKT	4534	4732	4246	4545	4743	4255	4890	5024	4704	4802	4999	4520
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6027	6291	4672	6367	6538	5304	6625	6781	5680	6507	6713	5112
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5664	6061	5120	5487	5881	5108	5700	6133	5297	5574	5991	5180
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5742	6264	5306	5660	5908	5478	6288	7007	5838	6119	6700	5741
5 Đại học trở lên	7544	8343	6770	7737	8509	6984	8349	9368	7345	7873	8801	6954
THÀNH THỊ	6200	6625	5687	6296	6690	5815	6859	7362	6249	6558	7052	5954
1 Không có trình độ CMKT	4988	5280	4614	5030	5318	4665	5457	5722	5123	5288	5563	4943
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6305	6589	4869	6606	6783	5420	7065	7303	6018	6924	7207	5320
3 Trung cấp chuyên nghiệp	6024	6571	5396	5937	6512	5450	6182	6967	5574	6155	6871	5581
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	6016	6554	5568	5921	6147	5753	6967	7732	6395	6556	7311	6050
5 Đại học trở lên	8068	8929	7223	8303	9115	7491	9088	10212	7950	8452	9458	7435
NÔNG THÔN	4719	4932	4401	4731	4937	4422	5027	5189	4794	4954	5173	4630
1 Không có trình độ CMKT	4307	4478	4041	4303	4481	4023	4630	4723	4494	4583	4764	4306
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5749	5995	4471	6141	6300	5206	6231	6357	5142	6059	6208	4795
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5310	5629	4789	5026	5315	4710	5217	5442	4965	5000	5255	4717
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5472	5979	5046	5393	5659	5201	5602	6088	5352	5705	6100	5456
5 Đại học trở lên	6343	6970	5753	6444	7065	5872	6741	7450	6083	6623	7337	5944

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5364	5632	4999	5409	5660	5066	5788	6054	5433	5622	5919	5216
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6154	6505	5781	6224	6589	5836	6561	7085	6025	6377	6857	5875
2 Ngoài nhà nước	4963	5277	4401	4992	5291	4458	5312	5624	4749	5216	5544	4619
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6052	6794	5684	6204	6875	5852	6888	7646	6530	6435	7227	6043
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3536	3994	2650	3564	3998	2732	3503	3859	2862	3666	4054	2940
2 Công nghiệp và xây dựng	5254	5491	4906	5319	5530	4999	5760	5922	5527	5524	5742	5201
3 Dịch vụ	5923	6295	5497	5970	6343	5551	6361	6859	5793	6189	6680	5622
THÀNH THỊ	6200	6625	5687	6296	6690	5815	6859	7362	6249	6558	7052	5954
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6841	7391	6249	6951	7521	6339	7403	8151	6623	7102	7768	6391
2 Ngoài nhà nước	5774	6172	5195	5838	6202	5297	6429	6866	5759	6179	6621	5504
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6744	7605	6236	7013	7789	6536	7602	8656	7025	7083	8112	6527
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4518	4999	3301	4376	4869	3184	4182	4601	3173	4579	5120	3193
2 Công nghiệp và xây dựng	5911	6292	5375	6033	6365	5558	6731	7130	6188	6312	6698	5782
3 Dịch vụ	6503	7028	5955	6603	7111	6068	7122	7790	6408	6838	7472	6148
NÔNG THÔN	4719	4932	4401	4731	4937	4422	5027	5189	4794	4954	5173	4630
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5222	5289	5152	5245	5319	5166	5441	5634	5248	5384	5579	5186
2 Ngoài nhà nước	4434	4763	3761	4450	4770	3804	4652	4958	4044	4643	4966	3989
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5611	6168	5365	5649	6126	5426	6463	6940	6257	6068	6676	5781
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3371	3808	2562	3426	3837	2668	3376	3703	2816	3512	3853	2907
2 Công nghiệp và xây dựng	4887	5056	4633	4919	5080	4667	5275	5338	5181	5140	5297	4898
3 Dịch vụ	5065	5319	4732	5045	5301	4728	5314	5667	4875	5261	5621	4811

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 14

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	800,2	359,6	440,6	800,4	387,9	412,4	788,9	424,9	364,0	743,8	393,1	350,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	80,8	40,8	40,0	79,6	38,4	41,2	98,1	50,7	47,4	97,0	48,9	48,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	115,9	44,8	71,1	107,2	51,2	56,1	86,3	40,2	46,0	93,2	34,7	58,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	155,6	73,3	82,3	177,7	80,9	96,9	178,2	89,2	89,1	149,4	78,6	70,8
V4 Tây Nguyên	53,7	30,2	23,6	53,1	29,7	23,4	89,9	50,7	39,3	95,0	52,2	42,8
V5 Đông Nam Bộ (*)	23,1	8,0	15,2	22,3	6,0	16,3	35,0	17,9	17,1	21,3	13,5	7,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	324,5	142,5	182,0	338,4	173,6	164,8	283,2	164,1	119,1	272,1	157,3	114,9
V7 Hà Nội	19,2	11,2	8,0	11,6	4,9	6,6	8,4	4,9	3,5	7,5	4,0	3,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	27,4	8,9	18,5	10,4	3,3	7,1	9,8	7,2	2,5	8,2	3,7	4,5
THÀNH THỊ	148,0	65,1	83,3	114,6	49,6	65,1	110,4	63,2	47,2	115,8	58,0	57,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7,7	3,8	3,9	6,1	2,7	3,5	9,5	5,9	3,6	12,8	5,1	7,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	14,7	7,7	7,0	10,4	6,3	4,1	11,6	6,4	5,3	16,3	5,9	10,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	29,1	12,5	16,6	37,7	17,8	19,9	27,3	12,6	14,7	25,8	12,4	13,3
V4 Tây Nguyên	7,6	4,0	3,7	3,5	2,5	1,0	8,1	4,6	3,5	7,7	4,3	3,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	8,7	2,4	6,3	8,0	1,4	6,7	3,5	1,2	2,3	6,2	4,4	1,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	43,8	18,5	25,3	34,0	13,9	20,1	37,5	22,8	14,7	36,1	21,9	14,3
V7 Hà Nội	11,7	6,7	5,0	4,6	1,8	2,8	3,1	2,4	0,7	4,5	2,2	2,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	24,6	8,9	15,6	10,4	3,3	7,1	9,8	7,2	2,5	6,4	1,8	4,5
NÔNG THÔN	652,2	294,9	357,3	685,7	338,4	347,4	678,5	361,7	316,8	628,0	335,0	293,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	73,0	37,0	36,0	73,5	35,8	37,7	88,6	44,8	43,8	84,3	43,8	40,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	101,2	37,0	64,1	96,8	44,9	52,0	74,6	33,9	40,8	76,9	28,8	48,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	126,5	60,8	65,7	140,1	63,1	77,0	150,9	76,5	74,4	123,6	66,2	57,4
V4 Tây Nguyên	46,1	26,2	19,9	49,7	27,2	22,4	81,8	46,0	35,8	87,4	48,0	39,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	14,4	5,5	8,9	14,3	4,6	9,7	31,5	16,7	14,8	15,1	9,2	5,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	280,6	124,0	156,7	304,5	159,7	144,8	245,7	141,3	104,4	236,0	135,4	100,6
V7 Hà Nội	7,5	4,4	3,1	7,0	3,1	3,8	5,3	2,5	2,8	3,0	1,8	1,1
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	2,8	0,0	2,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,9	1,9	0,0

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	800,2	359,6	440,6	800,4	387,9	412,4	788,9	424,9	364,0	743,8	393,1	350,7
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	15,9	6,8	9,2	12,0	6,5	5,5	13,8	8,6	5,2	9,3	6,3	3,1
2 Ngoài nhà nước	784,2	352,8	431,4	788,4	381,4	407,0	775,1	416,3	358,7	734,5	386,8	347,7
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	596,8	259,4	337,4	612,8	278,3	334,5	564,6	289,7	275,0	542,2	274,7	267,5
2 Công nghiệp và xây dựng	53,6	28,1	25,5	57,0	37,2	19,9	77,4	48,9	28,5	69,5	54,4	15,0
3 Dịch vụ	149,8	72,1	77,7	130,6	72,5	58,1	146,9	86,4	60,5	132,1	64,0	68,1
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	148,0	64,7	83,3	114,6	49,6	65,1	110,4	63,2	47,2	115,8	58,0	57,8
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6,9	2,3	4,6	4,0	1,5	2,5	6,9	5,7	1,2	4,2	2,4	1,8
2 Ngoài nhà nước	141,1	62,4	78,8	110,6	48,0	62,6	103,5	57,5	46,0	111,6	55,6	55,9
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	50,7	23,6	27,1	49,1	20,3	28,8	36,1	19,1	17,0	43,1	21,3	21,8
2 Công nghiệp và xây dựng	13,8	6,9	7,0	13,7	8,9	4,8	14,1	8,3	5,8	17,1	12,5	4,6
3 Dịch vụ	83,4	34,2	49,2	51,8	20,3	31,5	60,2	35,8	24,4	55,5	24,2	31,3
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	652,2	294,9	357,3	685,7	338,4	347,4	678,5	361,7	316,8	628,0	335,0	293,0
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	9,1	4,5	4,6	8,0	5,0	3,0	7,0	3,0	4,0	5,1	3,9	1,2
2 Ngoài nhà nước	643,1	290,5	352,6	677,8	333,4	344,4	671,5	358,8	312,8	622,9	331,2	291,7
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	546,0	235,8	310,2	563,6	257,9	305,7	528,5	270,5	258,0	499,1	253,4	245,7
2 Công nghiệp và xây dựng	39,7	21,2	18,5	43,4	28,3	15,1	63,3	40,6	22,7	52,3	41,9	10,4
3 Dịch vụ	66,4	37,9	28,5	78,8	52,2	26,6	86,7	50,6	36,1	76,6	39,7	36,8
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 109,6	594,8	514,8	1 110,7	634,2	476,5	1 106,5	555,6	550,8	1 100,0	513,4	586,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	67,5	42,8	24,7	60,4	37,6	22,8	86,3	44,6	41,7	76,6	29,8	46,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	156,7	89,2	67,5	160,8	89,2	71,6	185,3	103,5	81,8	157,3	90,1	67,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	259,5	132,8	126,7	298,6	168,6	130,0	297,4	143,3	154,0	246,5	110,7	135,8
V4 Tây Nguyên	43,6	18,5	25,2	32,6	17,9	14,7	40,4	13,9	26,4	46,5	9,1	37,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	109,4	52,8	56,5	114,2	74,5	39,7	93,1	49,5	43,6	105,3	53,5	51,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	269,8	132,3	137,5	249,4	137,4	112,0	215,3	96,3	119,0	244,8	101,4	143,4
V7 Hà Nội	74,1	42,3	31,8	78,8	37,2	41,6	66,2	34,4	31,7	73,8	33,8	40,0
V8 Hồ Chí Minh	129,0	84,1	44,9	115,9	71,8	44,1	122,5	70,0	52,5	149,2	85,0	64,2
THÀNH THỊ	531,3	298,7	232,6	528,0	288,4	239,6	526,1	257,8	268,3	523,8	264,6	259,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	32,2	18,5	13,7	29,3	16,3	13,0	31,5	15,5	16,0	26,1	10,4	15,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	73,8	40,1	33,8	69,7	35,9	33,7	59,9	28,2	31,7	52,0	31,1	20,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	106,2	56,0	50,2	126,1	61,9	64,2	132,0	60,1	71,8	106,1	46,1	60,0
V4 Tây Nguyên	20,3	10,3	10,0	22,6	12,9	9,7	22,3	9,5	12,8	16,1	6,6	9,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	56,2	31,5	24,7	46,2	30,1	16,1	47,7	24,0	23,7	52,4	29,0	23,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	80,0	42,4	37,5	77,2	44,6	32,6	76,1	34,8	41,3	86,4	40,2	46,3
V7 Hà Nội	53,1	29,4	23,8	59,1	27,3	31,8	47,2	23,2	23,9	55,0	23,3	31,7
V8 Hồ Chí Minh	109,4	70,6	38,9	97,9	59,5	38,4	109,5	62,5	47,1	129,6	78,0	51,6
NÔNG THÔN	578,3	296,1	282,2	582,7	345,8	236,9	580,4	297,8	282,6	576,3	248,8	327,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	35,3	24,3	11,1	31,1	21,3	9,8	54,8	29,1	25,8	50,4	19,4	31,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	82,8	49,1	33,7	91,1	53,3	37,9	125,4	75,3	50,1	105,3	59,0	46,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	153,2	76,8	76,4	172,5	106,7	65,8	165,4	83,2	82,2	140,4	64,6	75,8
V4 Tây Nguyên	23,3	8,2	15,1	10,0	5,0	5,0	18,1	4,4	13,7	30,4	2,5	28,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	53,2	21,3	31,8	68,0	44,4	23,6	45,4	25,5	19,9	52,9	24,6	28,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	189,8	89,9	99,9	172,2	92,8	79,4	139,3	61,5	77,8	158,3	61,2	97,1
V7 Hà Nội	21,0	12,9	8,1	19,7	9,9	9,8	19,0	11,2	7,8	18,8	10,5	8,3
V8 Hồ Chí Minh	19,6	13,5	6,0	18,0	12,3	5,7	13,0	7,6	5,4	19,7	7,1	12,6

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 109,6	594,8	514,8	1 110,7	634,2	476,5	1 106,5	555,6	550,8	1 100,0	513,4	586,7
1 Không có trình độ CMKT	649,9	372,1	277,7	710,5	428,9	281,6	785,8	407,1	378,8	806,6	383,6	423,0
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	67,9	60,4	7,5	66,4	56,1	10,3	43,3	37,0	6,3	49,2	39,3	9,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	80,5	32,2	48,3	55,3	23,9	31,3	54,7	19,1	35,6	52,3	15,4	36,9
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	70,2	36,7	33,5	63,3	26,2	37,1	80,1	27,2	52,9	63,8	21,7	42,1
5 Đại học trở lên	241,1	93,3	147,8	215,3	99,1	116,2	142,5	65,2	77,2	128,1	53,4	74,7
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	531,3	298,7	232,6	528,0	288,4	239,6	526,1	257,8	268,3	523,8	264,6	259,2
1 Không có trình độ CMKT	271,7	165,5	106,2	296,0	177,6	118,5	355,2	183,2	171,9	348,5	183,4	165,1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	39,4	34,7	4,7	36,5	28,3	8,2	18,1	15,1	3,0	27,6	23,5	4,1
3 Trung cấp chuyên nghiệp	38,9	11,2	27,6	33,9	17,5	16,4	28,6	9,0	19,5	29,2	9,5	19,7
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	39,2	19,9	19,3	35,4	10,9	24,5	33,2	11,9	21,3	32,4	10,5	21,8
5 Đại học trở lên	142,2	67,3	74,8	126,2	54,2	72,0	91,0	38,6	52,4	86,1	37,7	48,5
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	578,3	296,1	282,2	582,7	345,8	236,9	580,4	297,8	282,6	576,3	248,8	327,5
1 Không có trình độ CMKT	378,2	206,7	171,5	414,4	251,3	163,1	430,7	223,8	206,8	458,1	200,1	257,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	28,5	25,7	2,8	30,0	27,8	2,2	25,2	21,9	3,3	21,7	15,8	5,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	41,6	21,0	20,7	21,4	6,4	15,0	26,2	10,1	16,1	23,1	6,0	17,2
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	31,0	16,8	14,2	27,9	15,3	12,5	46,9	15,3	31,6	31,4	11,1	20,3
5 Đại học trở lên	99,0	26,0	73,0	89,1	45,0	44,1	51,4	26,7	24,8	42,0	15,8	26,2
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 109,6	594,8	514,8	1 110,7	634,2	476,5	1 106,5	555,6	550,8	1 100,0	513,4	586,7
15 - 19 tuổi	209,0	128,5	80,4	207,7	126,6	81,1	130,9	79,1	51,9	168,1	82,3	85,8
20 - 24 tuổi	401,9	182,8	219,1	338,2	184,2	154,0	379,8	176,8	203,0	343,0	146,9	196,1
25 - 29 tuổi	187,2	101,5	85,7	180,8	101,2	79,6	227,8	96,8	130,9	202,5	75,8	126,8
30 - 34 tuổi	85,8	52,7	33,1	107,5	61,9	45,6	94,9	52,6	42,2	119,2	53,3	65,9
35 - 39 tuổi	52,8	29,4	23,4	44,8	27,4	17,4	60,6	30,1	30,5	71,9	37,6	34,4
40 - 44 tuổi	34,4	18,4	16,0	43,2	22,9	20,3	53,1	30,2	22,9	32,2	16,4	15,8
45 - 49 tuổi	46,7	27,2	19,5	60,3	28,4	31,9	69,1	38,4	30,7	54,1	30,8	23,3
50 - 54 tuổi	38,5	20,2	18,3	58,2	33,1	25,1	30,5	14,7	15,8	49,2	29,6	19,6
55 - 59 tuổi	23,3	18,5	4,8	39,4	30,5	9,0	29,4	20,4	9,0	27,4	21,2	6,3
60 - 64 tuổi	21,3	11,7	9,6	13,4	8,4	5,0	24,3	13,4	11,0	26,5	16,4	10,2
65 tuổi trở lên	8,7	3,8	4,9	17,2	9,8	7,4	6,1	3,1	3,0	5,8	3,2	2,6
THÀNH THỊ	531,3	298,7	232,6	528,0	288,4	239,6	526,1	257,8	268,3	523,8	264,6	259,2
15 - 19 tuổi	64,5	46,4	18,2	59,4	38,5	20,9	59,9	34,5	25,4	67,2	37,2	30,0
20 - 24 tuổi	191,7	85,5	106,2	172,6	87,6	85,0	151,3	67,7	83,6	145,4	63,7	81,7
25 - 29 tuổi	96,6	58,0	38,6	97,2	53,9	43,4	100,1	39,6	60,5	90,9	32,8	58,1
30 - 34 tuổi	39,7	27,0	12,8	61,2	31,4	29,8	62,5	30,0	32,5	55,4	27,3	28,2
35 - 39 tuổi	34,7	15,8	18,9	24,0	12,9	11,2	36,0	19,1	16,9	33,3	20,9	12,4
40 - 44 tuổi	22,7	14,2	8,5	25,6	15,0	10,5	28,0	15,7	12,3	19,7	12,3	7,4
45 - 49 tuổi	22,5	11,6	10,9	24,4	8,6	15,9	46,0	26,8	19,2	40,7	22,3	18,4
50 - 54 tuổi	20,1	14,2	5,9	28,4	18,0	10,3	13,3	6,8	6,5	34,2	23,0	11,3
55 - 59 tuổi	16,2	12,4	3,9	18,7	14,4	4,3	11,6	8,4	3,2	20,2	14,8	5,4
60 - 64 tuổi	18,1	10,4	7,7	10,0	6,1	4,0	15,5	7,7	7,7	11,8	8,0	3,8
65 tuổi trở lên	4,3	3,3	1,0	6,5	2,3	4,2	1,8	1,4	0,4	4,8	2,3	2,5
NÔNG THÔN	578,3	296,1	282,2	582,7	345,8	236,9	580,4	297,8	282,6	576,3	248,8	327,5
15 - 19 tuổi	144,4	82,2	62,3	148,3	88,1	60,2	71,0	44,5	26,5	101,0	45,2	55,8
20 - 24 tuổi	210,3	97,3	112,9	165,7	96,7	69,0	228,5	109,1	119,4	197,6	83,2	114,4
25 - 29 tuổi	90,6	43,5	47,0	83,6	47,4	36,2	127,7	57,2	70,5	111,6	42,9	68,6
30 - 34 tuổi	46,1	25,7	20,4	46,4	30,6	15,8	32,3	22,6	9,7	63,7	26,0	37,7
35 - 39 tuổi	18,1	13,7	4,4	20,8	14,5	6,3	24,6	11,0	13,6	38,6	16,7	22,0
40 - 44 tuổi	11,7	4,2	7,4	17,6	7,8	9,8	25,1	14,5	10,6	12,4	4,0	8,4
45 - 49 tuổi	24,2	15,6	8,6	35,9	19,8	16,0	23,1	11,6	11,5	13,4	8,5	4,8
50 - 54 tuổi	18,3	5,9	12,4	29,8	15,0	14,8	17,1	7,9	9,2	15,0	6,7	8,4
55 - 59 tuổi	7,1	6,2	0,9	20,7	16,1	4,7	17,8	12,0	5,8	7,2	6,3	0,9
60 - 64 tuổi	3,2	1,2	2,0	3,4	2,3	1,1	8,9	5,6	3,2	14,7	8,3	6,4
65 tuổi trở lên	4,3	0,5	3,8	10,7	7,5	3,2	4,3	1,7	2,6	1,0	0,9	0,1

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 19

TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Phân tổ	Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1 Dân số thanh niên (Nghìn người)	13 762,2	7 054,9	6 707,3	13 399,4	6 870,3	6 529,2	12 071,1	6 234,5	5 836,6	12 450,2	6 419,4	6 030,8
Thành thị	4 612,5	2 284,8	2 327,7	4 460,1	2 215,7	2 244,4	4 427,0	2 194,2	2 232,9	4 229,5	2 097,7	2 131,8
Nông thôn	9 149,6	4 770,0	4 379,6	8 939,3	4 654,6	4 284,7	7 644,1	4 040,3	3 603,7	8 220,7	4 321,7	3 899,0
2, Số có việc làm (Nghìn người)	7 221,3	3 937,9	3 283,4	6 977,2	3 818,9	3 158,3	6 712,4	3 652,3	3 060,1	6 692,2	3 710,7	2 981,6
Thành thị	1 891,4	965,7	925,7	1 799,9	947,6	852,4	1 757,6	896,3	861,3	1 774,2	903,3	870,9
Nông thôn	5 329,9	2 972,2	2 357,7	5 177,3	2 871,4	2 305,9	4 954,7	2 756,0	2 198,8	4 918,0	2 807,4	2 110,7
3, Số thất nghiệp (Nghìn người)	610,9	311,4	299,6	545,9	310,8	235,1	510,8	255,9	254,9	511,2	229,3	281,9
Thành thị	256,2	131,9	124,3	232,0	126,0	105,9	211,2	102,2	109,0	212,6	100,9	111,7
Nông thôn	354,7	179,5	175,2	313,9	184,8	129,2	299,5	153,6	145,9	298,6	128,4	170,2
4, Tỷ lệ tham gia HDKT thanh niên (%)	52,5	55,8	49,0	56,1	60,1	52,0	59,8	62,7	56,8	57,9	61,4	54,1
Thành thị	41,0	42,3	39,8	45,6	48,5	42,7	44,5	45,5	43,5	47,0	47,9	46,1
Nông thôn	58,3	62,3	53,8	61,4	65,7	56,8	68,7	72,0	65,1	63,5	67,9	58,5
5, Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,8	7,3	8,4	7,3	7,5	6,9	7,1	6,5	7,7	7,1	5,8	8,6
Thành thị	11,9	12,0	11,8	11,4	11,7	11,1	10,7	10,2	11,2	10,7	10,0	11,4
Nông thôn	6,2	5,7	6,9	5,7	6,0	5,3	5,7	5,3	6,2	5,7	4,4	7,5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

